



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DAMSAN**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên.

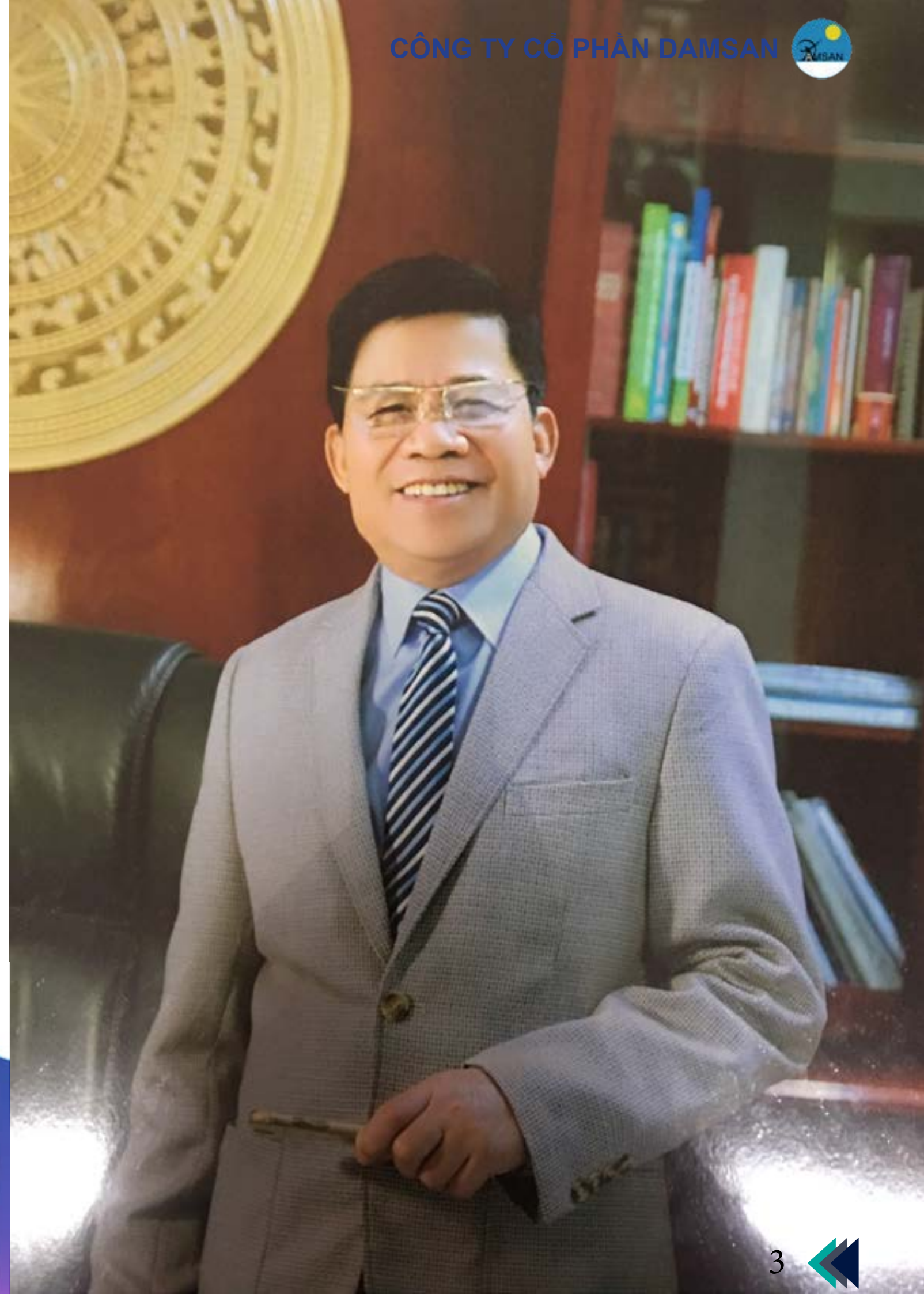
Năm 2020 được xem là một năm đầy khó khăn và thách thức lớn đối với nền kinh tế thế giới nói chung, cũng như nền kinh tế Việt Nam nói riêng bởi sự ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%. Mặc dù mức tăng trưởng GDP trong năm 2020 này là thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Mi-an-ma, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn, ngành dệt may là ngành chịu tác động sớm nhất và kéo dài nhất. Hầu hết các báo cáo ngành của khu vực và thế giới đều cho thấy nhu cầu tiêu thụ của ngành dệt may giảm chưa từng có trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam cũng giảm mạnh (giảm 10,91%.) so với năm 2019, ước đạt 35,29 tỷ USD.

Đối mặt với những khó khăn chung của toàn ngành dệt may, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Damsan cũng gặp phải nhiều khó khăn khi doanh thu thuần của công ty đạt 1,339,010 tỷ đồng, giảm 21,47% so với năm 2019; lợi nhuận sau thuế đạt 21,046 tỷ đồng, tương đương với 268,24% lợi nhuận của năm 2019.

Thay mặt ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Damsan, xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý khách hàng, Quý cổ đông đã đóng góp tích cực, ủng hộ và tin tưởng Công ty hơn 10 năm qua. Trong thời gian tới, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được những đóng góp, hỗ trợ tích cực từ quý vị. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ đội ngũ nhân viên, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng quý vị, Công ty sẽ vượt qua được những khó khăn hiện tại và ngày càng phát triển mạnh mẽ và bền vững.

Xin chân thành cảm ơn!



MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung
2. Một số chỉ tiêu tài chính
3. Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
5. Lịch sử hình thành và phát triển
6. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
7. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý
8. Giới thiệu Ban lãnh đạo
9. Vị thế
10. Rủi ro

B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
3. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Những thách thức và thuận lợi trong năm 2020
2. Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2020
3. Mục tiêu, giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020
4. Kế hoạch đầu tư mới
5. Kế hoạch tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh - đầu tư phát triển
6. Giải pháp và biện pháp để thực hiện được các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021

E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

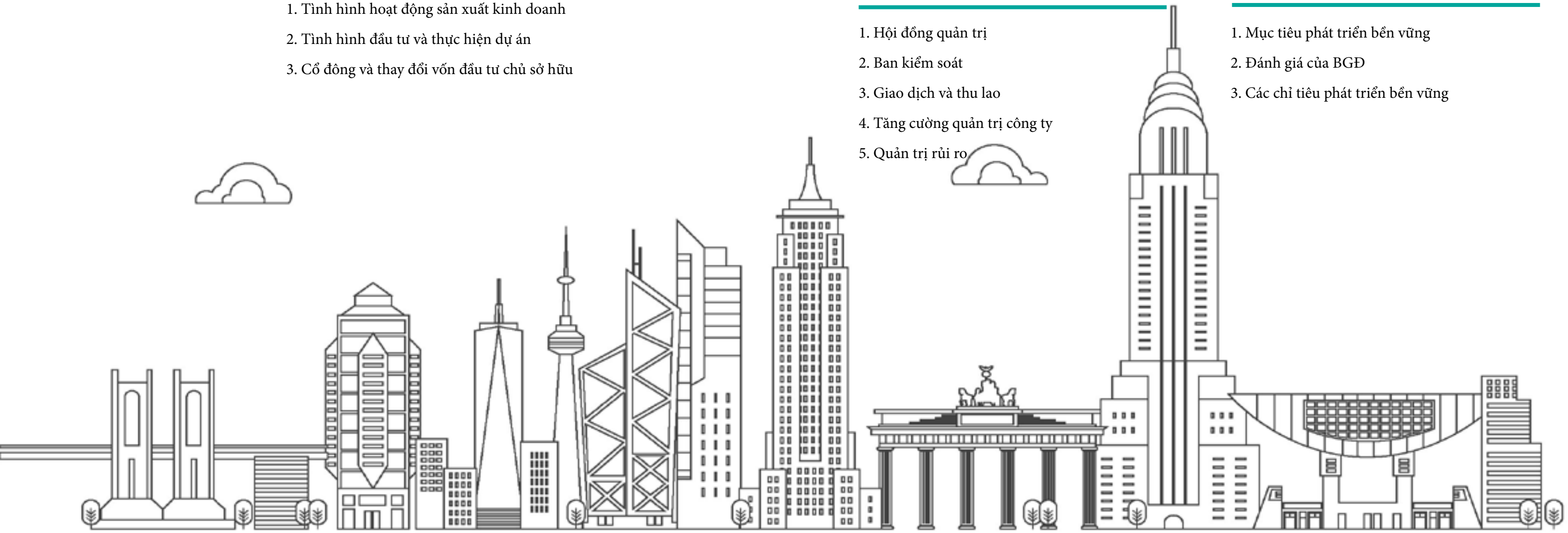
1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Giao dịch và thu lao
4. Tăng cường quản trị công ty
5. Quản trị rủi ro

D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mục tiêu phát triển bền vững
2. Đánh giá của BGD
3. Các chỉ tiêu phát triển bền vững





THÔNG TIN CHUNG

| | |
|---|---|
| TÊN CÔNG TY | CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN |
| GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SỐ | 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 9 năm 2020 |
| VỐN ĐIỀU LỆ | 280.694.500.000 đồng |
| ĐỊA CHỈ | Lô A4 – Đường Bùi Viện – KCN.Nguyễn Đức Cảnh -Thành phố Thái Bình |
| SỐ ĐIỆN THOẠI | 02273.642.311 |
| SỐ FAX | 02273.642.312 |
| WEBSITE | http://damsanjsc.vn |
| MÃ CỔ PHIẾU | ADS |
| SÀN GIAO DỊCH | Hose |
| LOGO | |



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

| | Đơn vị | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|--|----------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Doanh thu | Tỷ đồng | 1.103,31 | 1.503,38 | 1.839,44 | 1.705,14 | 1.339,29 |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1.100,98 | 1.502,65 | 1.839,11 | 1.705,14 | 1.339,01 |
| Giá vốn hàng bán | Tỷ đồng | 1.011,17 | 1.380,87 | 1.709,21 | 1.648,34 | 1.275,63 |
| Lợi nhuận gộp | Tỷ đồng | 89,80 | 121,77 | 129,89 | 58,50 | 63,38 |
| Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | Tỷ đồng | 40,88 | 71,04 | 61,51 | 9,64 | 28,10 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 35,49 | 62,86 | 56,44 | 8,28 | 24,44 |
| Bảng cân đối kế toán | | | | | | |
| Tổng tài sản | Tỷ đồng | 1.265,21 | 1.563,13 | 1.712,91 | 1.733,48 | 1.339,20 |
| Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 168,73 | 255,18 | 255,18 | 255,18 | 280,69 |
| Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 256,38 | 430,83 | 451,98 | 405,96 | 422,14 |
| Nợ phải trả | Tỷ đồng | 1.008,45 | 1.134,30 | 1.260,93 | 1.177,67 | 1.415,75 |
| Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu | | | | | | |
| Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) | % | 14,47% | 18,29% | 12,79% | 2,21% | 5,10% |
| Thu nhập trên tổng tài sản (ROA) | % | 3,06% | 4,44% | 3,44% | 0,58% | 1,18% |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ | Cổ phiếu | 25.517.800 | 25.517.800 | 25.517.800 | 25.517.800 | 28.069.450 |
| Lãi cơ bản trên | VND | 1.391 | 2.463 | 2.212 | 371 | 750 |



Tổng tài sản năm 2020 đạt **1.339,20** tỷ đồng



Vốn chủ sở hữu sau thuế năm 2020 đạt **422,14** tỷ đồng



Doanh thu thuần năm 2020 đạt **1.339,01** tỷ đồng



Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt **24,44** tỷ đồng



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN



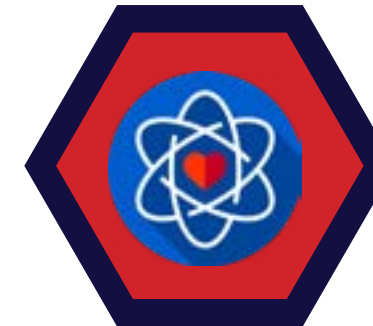
Sáng tạo không ngừng, phát triển con người và trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/ dệt và phát triển đa ngành với cốt lõi là dệt may và bất động sản

SỨ MỆNH



Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện. Lấy tầng lớp thu nhập trung lưu và thu nhập thấp làm trung tâm

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



• Phục Vụ khách hàng :

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

• Đồng Tâm Hiệp Lực :

Mỗi người trong DamSan cần chung sức cùng nhau hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

• Liên Tục Cầu Tiến :

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

• Cùng nhau Phát Triển :

Gắn kết sự phát triển của DAMSAN với mọi người trong xã hội và mỗi cán bộ công nhân viên DAMSAN

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may hoàn tất. Thành lập Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan. Xây dựng nhà máy Damsan I

2006



2010 - Đầu tư nhà máy Damsan II



2010

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng

2011



Năm 2015, tăng vốn điều lệ lên 160,7 tỷ đồng. Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sợi EIF-FEL. Đổi tên thành Công ty Cổ phần Damsan



2015

Giao dịch cổ phiếu đầu tiên trên HOSE với mã chứng khoán là ADS

2016



Tăng vốn điều lệ lên 168.734.810.000 đồng



2017

Tăng vốn điều lệ lên 255.178.010.000 đồng

2018



Tăng vốn điều lệ lên 280.694.500.000 đồng



2020

CÁC GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT CỦA DAMSAN



Năm 2009 – Công ty đạt được danh hiệu “ Doanh nghiệp Việt Nam Vàng”

Năm 2013 – Công ty đạt giải thưởng Sao vàng Đất Việt & Top 100 Thương hiệu Việt Nam trong hội nhập quốc tế



Năm 2009 – Công ty đạt được danh hiệu “ Doanh nghiệp Việt Nam Vàng”

Năm 2017 – Công ty đạt top 500 Các doanh nghiệp tư nhân lợi nhuận lớn nhất Việt Nam & Top 50 Công ty Việt Nam thịnh vượng có tốc độ phát triển nhanh nhất



Năm 2018 - Công ty đạt top 60 thương hiệu, sản phẩm uy tín của ngành xây dựng Việt Nam & Được tặng cờ thi đua của Chính phủ

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

1. Sản xuất sợi
2. Sản xuất vải dệt thoi
3. Hoàn thiện sản phẩm dệt
4. Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
5. Sản xuất thảm chăn đệm
6. Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn
7. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông
8. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may
10. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; bán buôn kim loại màu (trừ vàng)
11. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
13. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
14. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
15. Xây dựng nhà các loại
16. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ
17. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng
18. Hoàn thiện công trình xây dựng
19. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
20. Lắp đặt hệ thống điện



CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ KINH DOANH CHÍNH

- Sản phẩm sợi
- Khăn bông
- Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội

ĐỊA BÀN KINH DOANH



SẢN PHẨM SỢI:

Tiêu thụ tại thị trường nội địa Việt Nam và xuất khẩu sang Trung Quốc.

KHĂN BÔNG:

Sản xuất phục vụ mục đích xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc.

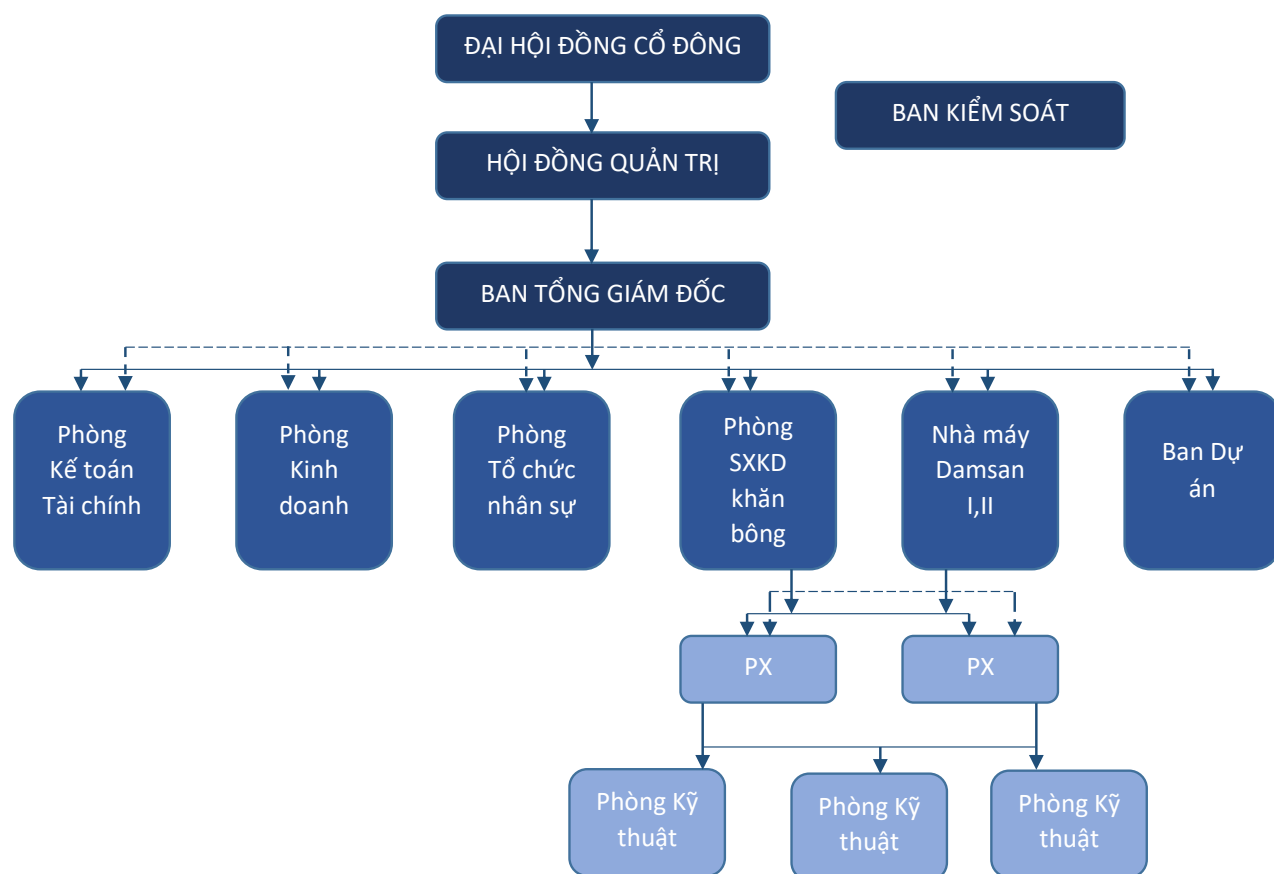


KINH DOANH NHÀ Ở XÃ HỘI:

Dành cho người thu nhập thấp tại Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình; Khu Đô thị Phú Xuân Damsan tại Phường Lý Bôn, Thái Bình.

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

A. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ + SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Đại hội đồng cổ đông: Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề được pháp luật và điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác. Quyền của HĐQT do Pháp luật và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định.

Ban kiểm soát: Là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ Công ty bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

Ban tổng giám đốc: Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có quyền và nhiệm vụ thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất.



B. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

* Công ty con

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn điều lệ (đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|----------------------------|---|----------------------------|--------------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL | Lô 159/14, KCN Gia Lễ, xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Thái Bình | Dệt sợi | 175 tỷ đồng | 80% |

* Công ty liên kết

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn điều lệ (đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---|---|----------------------------|--------------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần - Viện Dệt May Việt Nam | 478 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Sản xuất sợi | 31,57 tỷ đồng | 30% |

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



VŨ HUY ĐÔNG

Năm sinh: 21/06/1955
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương Hà Nội
 Chức vụ tại công ty: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
 Số cổ phần nắm giữ: 4.739.603 cổ phần

Quá trình công tác:

1980-1989 Nhân viên Phòng Kế hoạch Công ty CTMNXK Thái Bình
 1990-2004 Cửa hàng Trưởng Công ty XNK Thái Bình
 2005-2007 Giám đốc Công ty thương mại đầu tư Thái Bình kiêm Giám đốc Công ty CP dệt sợi DamSan
 2006-2015 Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Dệt sợi DamSan
 2015 Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP DamSan
 2020 Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP DamSan



VŨ HUY ĐỨC

Năm sinh: 17/10/1979
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
 Chức vụ tại công ty: Thành viên HĐQT
 Số cổ phần nắm giữ: 1.504.800 cổ phần

Quá trình công tác:

2000-2005 Cán bộ quản lý tại Công ty TNHH Minh Trí
 2005-2010 Giám đốc Nhà máy sợi Đông Phong
 2010-2016 Giám đốc Công ty TNHH Đông Phong
 2020 Quyền Tổng giám đốc Công ty CP Damsan



NGUYỄN LÊ HÙNG

Năm sinh: 30/08/1973
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng - Đại học Xây dựng
 Chức vụ tại công ty: Thành viên HĐQT
 Số cổ phần nắm giữ: 1.397.732 cổ phần

Quá trình công tác:

Từ năm 1995 Giám đốc Tài chính Công ty TNHH Minh Trí



ĐỖ VĂN KHÔI

Năm sinh: 07/04/1956
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương Hà Nội
 Chức vụ tại công ty: Thành viên HĐQT
 Số cổ phần nắm giữ: 1.039.500 cổ phần

Quá trình công tác:

1977 – 2015 Nhân viên Công ty CP XNK thủ công mỹ nghệ
 2006 Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Damsan



PHẠM VĂN THƯỢNG

Năm sinh: 1985
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng
 Chức vụ tại công ty: Thành viên độc lập HĐQT
 Số cổ phần nắm giữ: 0

Quá trình công tác:

2008-3/2019 Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
 Từ 4/2019 Phòng Tư vấn Tài chính doanh nghiệp – Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam



LÊ VĂN TUẤN

Năm sinh: 01/07/1961
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
 Chức vụ tại công ty: Thành viên HĐQT
 Số cổ phần nắm giữ: 462.000 cổ phần

Quá trình công tác:

Từ 1985-1990 Công ty Dầu lửa Trung Ương
 Từ 1991- 1995 Công ty XNK Nacenimex
 Từ 1996 Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty cổ phần Thanh Bình Hà Nội

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số CP sở hữu (CP phổ thông) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch HĐQT | 4.739.603 | 16.89% |
| 2 | Ông Vũ Huy Đức | Thành viên HĐQT | 1.504.800 | 5.36% |
| 3 | Ông Đỗ Văn Khôi | Thành viên HĐQT không điều hành | 1.039.500 | 3.7% |
| 4 | Ông Nguyễn Lê Hùng | Thành viên HĐQT không điều hành | 1.397.732 | 4.98% |
| 5 | Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên HĐQT không điều hành | 462.000 | 1.65% |
| 6 | Ông Phạm Văn Thương | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 0% |

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số CP sở hữu (CP phổ thông) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|--------------------|------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Bà Phạm Thị Hồi | Trưởng BKS | 3.465 | 0.01% |
| 2 | Bà Vũ Thùy Linh | TV BKS | 17.325 | 0.06% |
| 3 | Bà Tạ Thị Thu Hiền | TV BKS | 203.309 | 0.72% |




GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

| STT | Họ và tên | Chức danh | Số lượng cổ phiếu năm giữ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------|
| 1 | Ông Vũ Huy Đức | Quyền Tổng giám đốc | 1.504.800 | 5,36% |
| 2 | Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng giám đốc | 1.108.800 | 3.95% |
| 3 | Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng giám đốc | 531.331 | 1.89% |
| 4 | Ông Lê Xuân Chiến | Phó Tổng giám đốc / Kế toán trưởng | 948.620 | 3.38% |




PHÂN TÍCH SWOT

VỊ THẾ




S

Các nhà máy hoạt động với công suất hợp lý. Đầu tư nhà máy mới được tính toán đúng thời điểm, phù hợp với nhu cầu sợi trên thị trường tăng.




W

Giá bán sợi đầu ra lại phụ thuộc vào chính sách quản lý bông sợi tại Trung Quốc. Ngoài ra, giá bông đầu vào gặp rủi ro biến động tỷ giá hối đoái.



O

Hưởng lợi từ chính sách quản lý bông tồn kho tại Trung Quốc dẫn tới giá bông đầu vào tại Trung Quốc cao hơn giá bông thế giới, Trung quốc cần nhập số lượng sợi cotton lớn phục vụ cho nhu cầu sản xuất vải trong nước. Sợi cotton Việt Nam sang thị trường Trung Quốc được hưởng ưu đãi thuế quan 0% theo FTA Asean Trung Quốc. Năng lực cạnh tranh của sợi Việt Nam tại thị trường Trung Quốc được cải thiện Khai thác thị trường khăn bông chất lượng cao tại Nhật Bản, Úc.

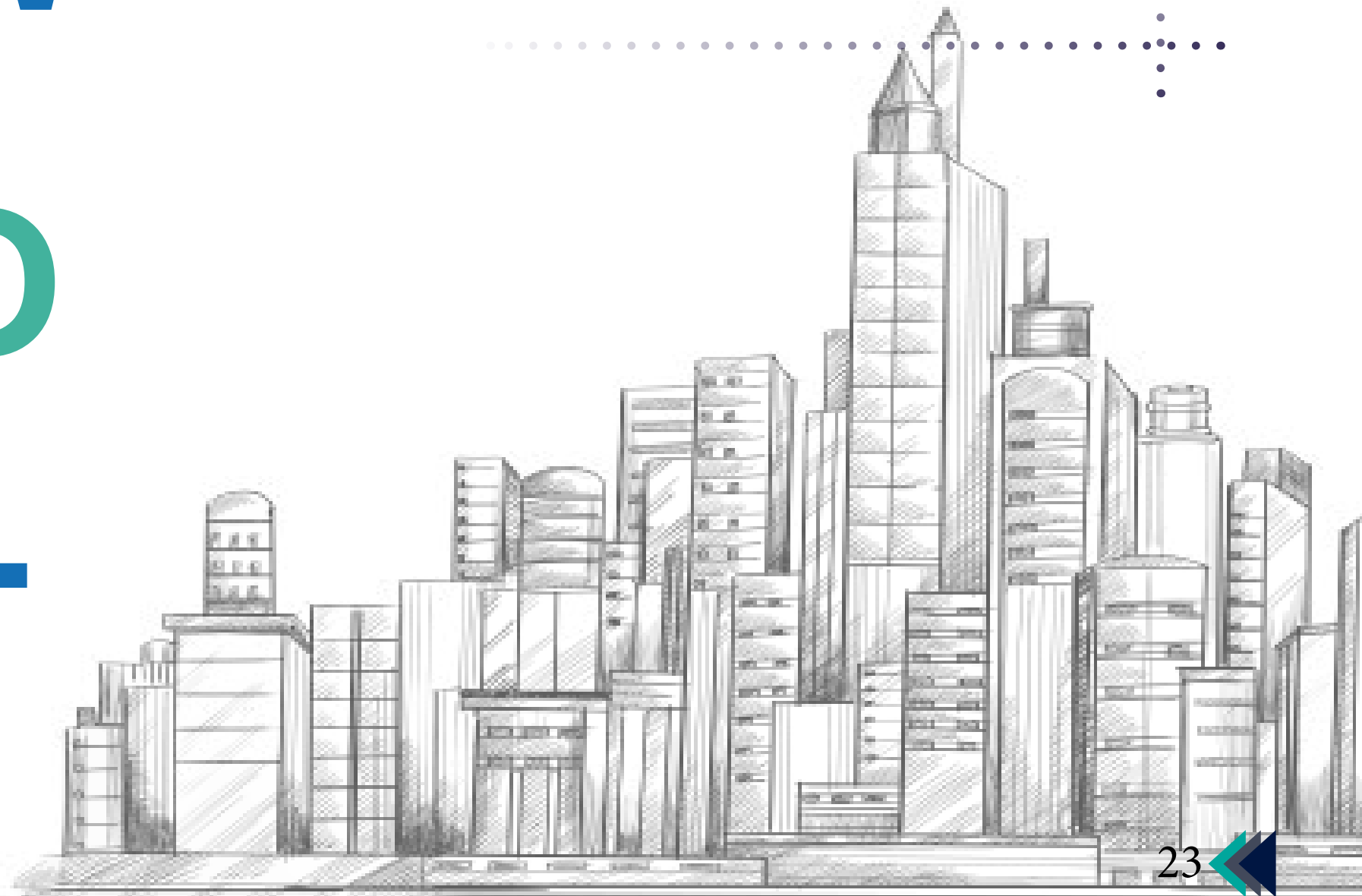


T

Giá điện tại Việt Nam bắt đầu tăng sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm sợi. Năng lực sản xuất sợi cotton tại Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ. Dự kiến đến năm 2020, sản lượng từ đặc khu kinh tế Tân Cương sẽ có thể bù đắp lượng sợi thiếu hụt tại thị trường Trung Quốc. Sợi cotton Việt Nam sẽ cần tìm đầu ra mới cho sản phẩm của mình.

ADS hiện đang quản lý trực tiếp 02 nhà máy và quản lý gián tiếp 01 nhà máy thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Sợi Eiffel với tổng công suất 16.560 tấn sợi/năm và 2.040 tấn khăn/năm.

Thị trường cung ứng sợi cotton của Việt Nam hiện nay có khoảng 100 doanh nghiệp với tổng số cọc sợi đạt 7,5 triệu và năng lực sản xuất đạt 1,05 triệu tấn năm 2016. Là doanh nghiệp tư nhân với hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất sợi, Công ty Cổ phần Damsan là một trong các doanh nghiệp lớn nhất cả nước về quy mô sản xuất sợi với số lượng cọc sợi đứng thứ 5 cả nước, cao hơn trung bình ngành.





CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2020, nền kinh tế toàn cầu bị bao trùm bởi một màu âm ảm và rơi vào suy thoái sâu từ tác động của đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định rằng nền kinh tế toàn thế giới đang trải qua giai đoạn tồi tệ nhất trong hơn 100 năm qua. Theo đó, tổ chức này ghi nhận mức tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2020 ở mức âm 4,2%. Về dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021, OECD cho rằng mức tăng trưởng năm tới sẽ đạt 4,2% để bù đắp cho sự sụt giảm năm 2020 nhờ vào các chính sách tiền tệ, chiến dịch tiêm chủng và chính sách y tế có liên quan của Chính phủ các quốc gia. Đối lập với bức tranh âm ảm của nền kinh tế thế giới, theo nhận định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Việt Nam là một nền kinh tế mới nổi duy nhất nằm trong nhóm ASEAN-5 có mức tăng trưởng GDP dương trong năm 2020. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt tăng trưởng dương khi GDP tăng 2,91%, trong đó quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,62% và quý IV là 4,48%. Những số liệu trên cho thấy đây là mức tăng thấp nhất từ năm 2011 đến năm 2020, tuy nhiên lại là con

số ấn tượng so với phần còn lại của thế giới, điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo cùng với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân của Chính phủ, các lĩnh vực kinh tế - xã hội đang bước vào trạng thái bình thường mới. Đối với ngành dệt may, đại dịch Covid-19 đang gây sức ép lớn lên ngành dệt may khiến ngành này đang gặp khó khăn lớn. Theo Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong năm 2020 ước tính đạt 29,5 tỉ USD. Theo Hiệp hội dệt may Việt Nam, mục tiêu xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 là 40 tỉ USD, tuy nhiên do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều thị trường nhập khẩu truyền thống giảm sâu, có mặt hàng giảm đến 80 - 90%, vì vậy kim ngạch xuất khẩu bị bỏ xa so với kết quả 39 tỉ USD của năm 2019. Dưới tác động của dịch Covid-19, dệt may là một trong những ngành hàng chịu thiệt hại trực tiếp lớn nhất cùng với ngành du lịch, hàng không, da giày. Cũng theo đó, tình hình đại dịch Covid-19 vẫn sẽ diễn biến phức tạp khi vắc xin vẫn chưa phổ biến và tác động tiêu cực dự báo sẽ còn kéo dài từ 1 - 2 năm tới, từ đó xuất khẩu hàng dệt may vẫn tiếp tục gặp khó khăn.

RỦI RO VỀ LÃI SUẤT

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, nhằm giảm bớt khó khăn do tác động của dịch Covid-19, tạo điều kiện cho nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh, trong năm 2020 Ngân hàng Nhà nước liên tiếp điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm 1,5%-2%/năm. Hiện lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3%-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2%-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,8%-6,9%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng có xu hướng giảm so với cuối năm 2019. Damsan chịu rủi ro phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty. Điều đó đòi hỏi Công ty phải theo dõi sát sao thị trường để có các phương án giải quyết phù hợp. Cụ thể để giải quyết vấn đề rủi ro lãi suất tồn tại, Công ty đã quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý các

khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (TIẾP THEO)

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT

Là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, ngoài việc chịu ảnh hưởng dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh Nghiệp còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán cùng với hệ thống pháp luật chung. Không chỉ có vậy, Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực dệt may, bất động sản phải chịu sự quản lý ngành và tác động của các chính sách đặc thù trong lĩnh vực kinh doanh của Công ty nên bất kỳ việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới... của nhà nước, nhất là những điều chỉnh liên quan đến hoạt động của ngành đều có thể ảnh hưởng tới Công ty. Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng một môi trường pháp lý tương đối ổn định, cơ sở pháp lý về hoạt động đặc thù ngành cũng như các quy định trên thị trường chứng khoán cũng được điều chỉnh hoàn thiện hơn, tuy nhiên vẫn còn khá nhiều bất cập và vẫn đang tiếp tục được điều chỉnh đòi hỏi công ty phải thường xuyên theo dõi, cập nhật kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo tuân thủ pháp luật. Song song đó, những sự thay đổi về chính sách ưu đãi đối với ngành dệt may và bất động sản sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, các chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới vẫn đang từng bước xây dựng và hoàn thiện nên Công ty phải thường xuyên theo dõi, cập nhật để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo công tác hạch toán theo đúng pháp luật.

RỦI RO VỀ ĐẶC THÙ NGÀNH

Rủi ro về đặc thù ngành bao gồm rủi ro về nguyên vật liệu, rủi ro từ cạnh tranh và rủi ro khác.

Rủi ro từ cạnh tranh

Rủi ro cạnh tranh là rủi ro mất khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Để duy trì được năng lực cạnh tranh so với các đối thủ cùng ngành không chỉ ở trong nước mà còn ở toàn cầu. Trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong rất ít quốc gia tại châu Á đã mở rộng hoạt động sản xuất của ngành kéo sợi. Không chỉ có các nhà đầu tư nước ngoài như Textthong Group (Hong Kong), Kyung Bang Việt Nam (Hàn Quốc), Itochu (Nhật Bản) mà cả các doanh nghiệp trong nước như Vinatext, Đại Cường, Phú Bài, Thiên Nam cũng đã tăng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp này. Hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu phân lớn lượng sợi sản xuất ra, tình hình cạnh tranh về chất lượng sản phẩm giá bán diễn ra gay gắt.

Không chỉ thế, các hiệp định thương mại tự do sẽ không chỉ tạo ra cơ hội mà cũng thêm nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp dệt may vì họ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp mới thành lập hoặc mở rộng nhà máy tại Việt Nam để được hưởng lợi ích từ các hiệp định này.

Là doanh nghiệp sản xuất sợi lớn tại phía Bắc, Công ty cổ phần Damsan cũng đang phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu Trung Quốc. Các

công ty của Việt Nam không chỉ cạnh tranh với nhau mà đang dần phải đối mặt với sự cạnh tranh từ chính các doanh nghiệp sợi Trung Quốc nhờ những chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp sản xuất sợi tại nước này. Ngoài ra, khả năng mở rộng phát triển các thị trường xuất khẩu mới chưa được khai thác phát huy tối đa do thiếu nguồn lực nhân sự chất lượng cao, am hiểu ngành nghề, gắn bó với Công ty cũng là nguyên nhân khiến thị trường xuất khẩu của Công ty hiện nay chỉ tập trung vào Trung Quốc. Chính vì vậy, doanh nghiệp này ý thức rõ những rủi ro khi hoạt động xuất khẩu bị phụ thuộc hoàn toàn vào một thị trường. Để hạn chế những ảnh hưởng từ thị trường Trung Quốc, Ban lãnh đạo Công ty luôn nỗ lực mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của mặt hàng sợi Damsan.

Rủi ro từ nguyên vật liệu

Nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất sợi và đặc biệt là bông/polyester chiếm tỷ trọng lớn nhất trong biến động giá nguyên liệu đầu vào của Công ty.

Trước tình hình đại dịch toàn cầu, cũng như bất ổn kinh tế, ngành dệt may Việt Nam phải đối mặt với rủi ro vô cùng lớn về tồn kho ở cả nguyên vật liệu và thành phẩm do đây không phải mặt hàng thiết yếu. Hiện tại, Damsan chủ yếu nhập nguyên liệu từ Ấn Độ, nơi có giá

thành bông thấp nhất thế giới. Tuy nhiên, Ấn Độ có số lượng ca mắc Covid đáng ngại. Đợt bùng phát trong tháng 3 và tháng 8 khiến Chính phủ Ấn Độ phải áp dụng biện pháp phong tỏa làm tê liệt hoạt động của nhiều doanh nghiệp trong đó có xuất khẩu sợi. Việc Damsan nhập khẩu bông khối lượng lớn từ các doanh nghiệp Ấn làm tăng thêm rủi ro về khủng hoảng nguồn nguyên vật liệu, đặc biệt khi hiện nay Ấn Độ lại đứng trước một làn sóng bùng dịch mới với số ca nhiễm mới mỗi ngày cao lịch sử.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro trên thị Damsan cũng luôn phải đối mặt với những rủi ro không thể báo trước được như thiên tai, đặc biệt trong bối cảnh năm 2020 tình hình thiên tai bão lụt xảy ra triền miên; hỏa hoạn, cháy nổ, ...gây ra những thiệt hại lớn về con người, tài sản và tình hình hoạt động chung của Công ty. Mặc dù những rủi ro này hiếm khi xảy ra, nhưng đòi hỏi Công ty luôn phải chủ động có phương án phòng ngừa, khắc phục rủi ro thông qua việc chủ động mua bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên, tài sản của công ty, ... Phối hợp với các bên có liên quan để nâng cao nhận thức và có các kỹ năng cần thiết để xử lý kịp thời và chu đáo các tình huống xảy ra bất ngờ đối với Công ty.



B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
3. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1. THÔNG TIN NGÀNH

Ngành dệt may trong năm 2020 là ngành chịu tác động sớm nhất và kéo dài nhất trong dịch Covid - 19. Hầu hết các báo cáo ngành của khu vực và thế giới đều cho thấy nhu cầu tiêu thụ hàng may mặc và giày dép giảm chưa từng có trong năm 2020. Trong khi đó ở Việt Nam, quy mô sản xuất của ngành dệt may Việt Nam đã vượt xa nhu cầu nội địa, giá trị xuất khẩu dệt may năm 2019 đạt 39 tỷ USD, trong khi quy mô thị trường nội địa chỉ khoảng 5 tỷ USD. Lần đầu tiên trong 20 năm, giá trị xuất khẩu dệt may của Việt Nam có mức tăng trưởng âm, giá trị xuất khẩu dệt may năm 2020 ước đạt 35 tỷ USD, giảm 10% so với năm 2019. Với việc phải nhập khẩu trên 60% nguyên phụ liệu và xuất khẩu trên 90% sản lượng thành phẩm, ngành dệt may Việt Nam đã lần lượt chịu các cú sốc cung và cú sốc cầu khi dịch Covid - 19 bùng phát tại các thị trường xuất nhập khẩu chủ lực như Trung Quốc, Mỹ và EU.

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SO VỚI KẾ HOẠCH

Kết thúc năm 2020, tổng doanh thu đạt 1.339,291 tỷ đồng, chỉ bằng 74,4% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt 28,101 tỷ đồng, tương đương với 62,44 % kế hoạch đề ra.

| Chỉ tiêu | Đơn vị | KH năm 2020 | TH năm 2020 | TH 2020/KH 2020 (%) |
|----------------------|---------|-------------|-------------|---------------------|
| Doanh thu | Tỷ đồng | 1.800 | 1.339,291 | 74,4% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 45 | 28,101 | 62,44% |

Nguyên nhân:

Dịch bệnh Covid - 19 kéo dài cả năm 2020 làm tê liệt nền kinh tế toàn cầu trong đó có Việt Nam. Ngành dệt may giảm 50% sản lượng xuất khẩu, Ngành sợi khó khăn nối tiếp khó khăn khi xuất khẩu chính vào thị trường Trung Quốc - trung tâm của dịch bệnh Covid 19. Toàn bộ ngành sản xuất cốt lõi của công ty là sợi bị ảnh hưởng lớn. Xuất khẩu khăn bông của công ty sang thị trường Nhật Bản giảm do tác động xấu vì dịch bệnh Covid - 19.

Bên cạnh đó, giá bông, sợi giảm 20% so với năm trước và ảnh hưởng của dịch Covid - 19 làm doanh thu từ hoạt động sản xuất đạt 1.256,89 tỷ giảm 17,02%. Doanh thu từ mảng BĐS trong năm đạt 82,12 tỷ đồng do ghi nhận doanh thu từ các dự án.

3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

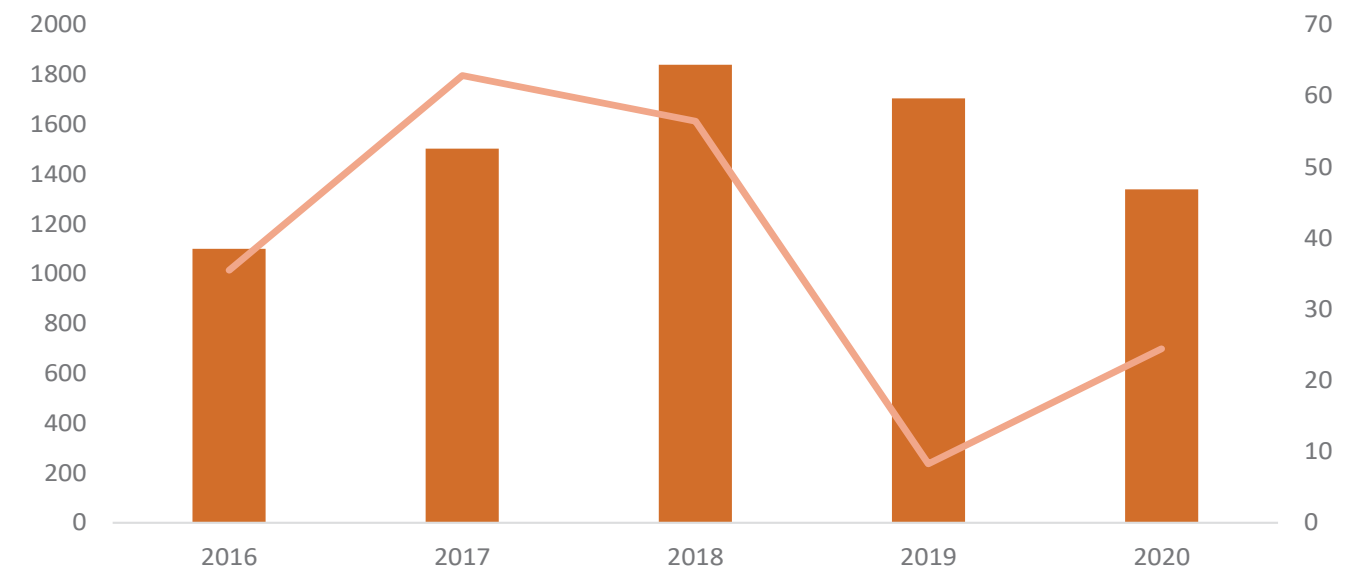
Bảng chỉ tiêu kết quả kinh doanh giai đoạn 2016 – 2020

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | Tăng TB 2016-2019 (%) |
|----------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|
| Tổng tài sản | Tỷ đồng | 1.265,21 | 1.563,13 | 1.712,91 | 1.733,48 | 1.339,20 | 21,48% |
| Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 168,73 | 255,18 | 255,18 | 255,18 | 280,69 | 10,71% |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1100,98 | 1502,65 | 1839,11 | 1705,14 | 1339,01 | 2,27% |
| Giá vốn hàng bán | Tỷ đồng | 1011,17 | 1380,87 | 1709,21 | 1648,34 | 1275,63 | 1,57% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 40,88 | 71,04 | 61,51 | 9,64 | 28,1 | 16,92% |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 35,49 | 62,86 | 56,44 | 8,28 | 24,44 | 17,21% |

Trong năm 2020, tổng tài sản của Công ty là 1.339,20 tỷ tăng 21,48 tỷ so với năm 2019, chủ yếu đến từ tăng trưởng của tài sản ngắn hạn và đặc biệt là các khoản trả trước cho người bán. Tổng số vốn điều lệ của Công ty cũng đã tăng 25,51 tỷ so với năm 2019, đạt 280,69 tỷ để mở rộng quy mô kinh doanh trong những năm sắp tới.

Doanh thu của công ty đạt hơn 1.339 tỷ đồng, giảm 366 tỷ đồng so với năm trước, tương đương 21,48%, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do giá bông, sợi giảm 20% so với năm trước và ảnh hưởng của dịch Covid 19 làm doanh thu từ hoạt động sản xuất đạt 1.256,89 tỷ giảm 17,02% Doanh thu từ mảng BĐS trong năm đạt 82,12 tỷ đồng do ghi nhận doanh thu từ các dự án.

Doanh thu thuần và LNST giai đoạn 2016 - 2020



4. CƠ CẤU DOANH THU, LỢI NHUẬN

Bảng chỉ tiêu cơ cấu doanh thu, lợi nhuận các năm 2019, 2020

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2020/2019 | |
|--------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| | Doanh thu thuần | Lợi nhuận gộp | Doanh thu thuần | Lợi nhuận gộp | Doanh thu thuần | Lợi nhuận gộp |
| Bán hàng hóa, thành phẩm | 1.507,95 | 25,73 | 1.250,12 | 42,28 | 82,9% | 164,32% |
| Cung cấp dịch vụ | 5,5 | -1 | 5,82 | -1,48 | 105,8% | 148% |
| Bất động sản | 190,43 | 30,86 | 82,38 | 22,02 | 43,25% | 71,35% |
| Khác | 1,25 | | 0,95 | | | |
| Tổng | 1.705,14 | 54,87 | 1.339,29 | 63,66 | 78,54% | 116% |

Nhìn chung, cơ cấu doanh thu của Công ty trong năm 2020 không có sự thay đổi đáng kể so với năm 2019. Doanh thu đến từ hoạt động bán hàng giảm 17,1 % so với năm 2019, song vẫn đóng vai trò trọng yếu trong cơ cấu doanh thu. Năm 2020, mảng cung cấp dịch không quá thay đổi. Mảng kinh doanh bất động sản giảm 56,75% so với năm 2019. Tuy nhiên, cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty có sự chuyển biến giữa 2019 và 2020. Cụ thể, lợi nhuận gộp đến từ việc bán hàng thành phẩm chiếm 66,41% tổng lợi nhuận gộp năm 2020, tăng đáng kể so với năm 2019 khi lợi nhuận gộp đến từ việc bán hàng thành phẩm chiếm 46,89%. Lợi nhuận gộp từ bất động sản giảm từ 30,86 tỷ năm 2019 xuống còn 22,02 tỷ năm 2020.



BUSINESS STRATEGY
WAY TO SUCCESS



5. BAN ĐIỀU HÀNH

Giới thiệu Ban điều hành:

| STT | Họ và tên | Chức danh | Số lượng cổ phiếu năm giữ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------|
| 1 | Ông Vũ Huy Đức | Quyền Tổng giám đốc | 1.504.800 | 5,36% |
| 2 | Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng giám đốc | 1.108.800 | 3,95% |
| 3 | Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng giám đốc | 531.331 | 1,89% |
| 4 | Ông Lê Xuân Chiến | Phó Tổng giám đốc / Kế toán trưởng | 948.620 | 3,38% |

Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ông Vũ Huy Đông thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 01/08/2020;
- Ông Vũ Huy Đức được bổ nhiệm chức vụ Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/08/2020
- Ông Vương Quốc Dương được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/08/2020;
- Ông Lê Xuân Chiến được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/08/2020.

6. NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

a. Cơ cấu lao động

| STT | Tiêu chí | ĐVT | Năm 2020 | % Năm 2020 |
|------------|--|-------|------------|-------------|
| I | Theo trình độ lao động | | | |
| 1 | Trình độ Đại học và trên Đại học | Người | 72 | 9,9% |
| 2 | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | Người | 85 | 11,7% |
| 3 | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật | Người | 0 | |
| 4 | Lao động phổ thông | Người | 508 | 78,4% |
| II | Theo đối tượng lao động | | | |
| 1 | Lao động trực tiếp | Người | 427 | 67,2% |
| 2 | Lao động gián tiếp | Người | 238 | 32,8% |
| III | Theo giới tính | | | |
| 1 | Nam | Người | 356 | 53,7% |
| 2 | Nữ | Người | 309 | 46,3% |
| | Tổng cộng | Người | 665 | 100% |

b. Chính sách với người lao động

Về tuyển dụng:

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Cơ chế tuyển dụng của Công ty luôn đảm bảo cơ hội bình đẳng, khách quan, minh bạch cho tất cả các ứng viên.

Về đào tạo:

Bên cạnh các quy định, quy trình tuyển dụng, Công ty luôn chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực thông qua chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Hằng năm, Công ty đều xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo cho cán bộ công nhân viên thông qua các hình thức đào tạo nội bộ và sử dụng các chương trình đào tạo từ bên ngoài ở trong và ngoài nước.

Chế độ làm việc:

Công ty thực hiện làm việc theo chính sách ca kíp. Công ty chia làm 03 ca/ngày. Công nhân làm việc theo ca với 8 giờ/ngày và 5,5 ngày/tuần. Ngoài ra, khi cần yêu cầu nhân viên làm thêm giờ, Công ty thực hiện các chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Nhân viên được nghỉ phép nghỉ lễ, Tết, ốm đau thai sản thực hiện theo quy định của Bộ Luật lao động.

Chính sách lương thưởng, phúc lợi:

Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp với từng vị trí công việc, kỹ năng, trình độ chuyên môn của cán bộ công nhân viên nhằm đánh giá đúng năng lực và kết quả công việc của từng cá nhân trong công ty, đồng thời tạo động lực khuyến khích cán bộ công nhân viên phát huy năng lực, trách nhiệm để nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả công việc. Ngoài các chính sách lương thưởng, phúc lợi theo quy định của pháp luật, cán bộ công nhân viên Công ty còn được hưởng một số quyền lợi ưu đãi khác như ưu tiên mua cổ phiếu, trái phiếu của Công ty. Mức độ ưu đãi tùy thuộc vào mức độ đóng góp của từng cá nhân cho Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quy định.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp,... theo quy định hiện hành của pháp luật lao động và mua Bảo hiểm sức khỏe, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.



Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN TRONG NĂM

► Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện góp vốn mua cổ phần để đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Bình – Cầu Nghìn. Đây là dự án xây dựng tuyến đường bộ từ TP. Thái Bình đi cầu Nghìn theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng BOT). Dự án thu hút sự tham gia của 4 nhà đầu tư là Tổng công ty Xây dựng số 1, Công ty Cổ phần Damsan và Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Thành, Công ty cổ phần Lam Sơn Thái Bình. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.586,83 tỷ đồng. Dự kiến tuyến đường bộ sẽ hoàn thành vào năm 2023 và thời gian thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án là 23 năm.

2. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2019 | Năm 2020 |
|--|-------------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | lần | 1.12 | 1.15 |
| - Hệ số thanh toán nhanh | lần | 0.8 | 0.79 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số nợ/tổng tài sản | % | 76,75% | 77,03% |
| - Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu | % | 330,03% | 335,37% |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - Vòng quay hàng tồn kho | vòng | 4,34 | 3,82 |
| - Doanh thu thuần/Tổng tài sản | vòng | 0,99 | 0,75 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 0,49% | 1,83% |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 1,94% | 5,92% |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) | % | 0,48% | 1,37% |
| - Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần | % | 0,41% | 1,03% |



2.1. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

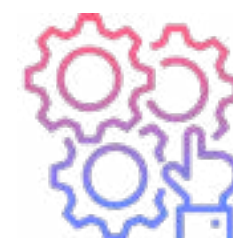
Trong năm 2020, các chỉ số về thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty không có nhiều thay đổi. Chỉ số thanh toán ngắn hạn năm 2020 là 1,15 và của 2019 là 1,12. Chỉ số thanh toán nhanh năm 2020 là 0,79 và của 2019 là 0,8. Nhìn chung, Công ty vẫn đáp ứng được nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm.

2.2. CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

Cơ cấu vốn nợ/tổng tài sản và nợ/tổng vốn chủ sở hữu của công ty trong năm qua không có sự thay đổi lớn. Trong đó, Công ty sử dụng nợ là nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt là nợ ngắn hạn. Hệ số nợ/tổng tài sản năm 2020 là 0,77 lần so với năm 2019 là 0,76 lần, cho thấy công ty tận dụng khá tốt đòn bẩy tài chính để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của công ty.

2.3. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Trong năm 2020, dù bị ảnh hưởng xấu bởi tình hình dịch bệnh khiến doanh thu thuần của Công ty giảm tuy nhiên các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận của Công ty lại có sự cải thiện đáng kể chứng tỏ năng lực quản lý của Ban điều hành. Cụ thể là, các chỉ số như lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần, lợi nhuận kinh doanh/ doanh thu thuần, ROA, ROE đều tăng từ 2-3 lần so với năm 2019.



2.3. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Vòng quay hàng tồn kho năm 2020 là 3,82 vòng, giảm 0,43 vòng so với năm 2019. Nguyên nhân đến từ việc giá vốn bán của công ty giảm 373 tỷ đồng, bên cạnh đó hàng tồn kho tăng 87 tỷ đồng. Việc giảm vòng quay hàng tồn kho cho thấy dịch covid làm giảm số lượng hàng bán ra và cũng như hàng tồn kho bị tồn đọng nhiều.

Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận của Công ty vẫn còn thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành, công ty cần cải thiện hơn mặt này.

III. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

1. CỔ PHẦN



| Mã cổ phiếu | ADS |
|--------------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ | 280.694.500.000 đồng |
| Số cổ phần ưu đãi | 0 cổ phần |
| Số cổ phần đang lưu hành | 28.069.450 cổ phần |
| Số cổ phiếu quỹ | 0 cổ phiếu |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10,000 đồng |

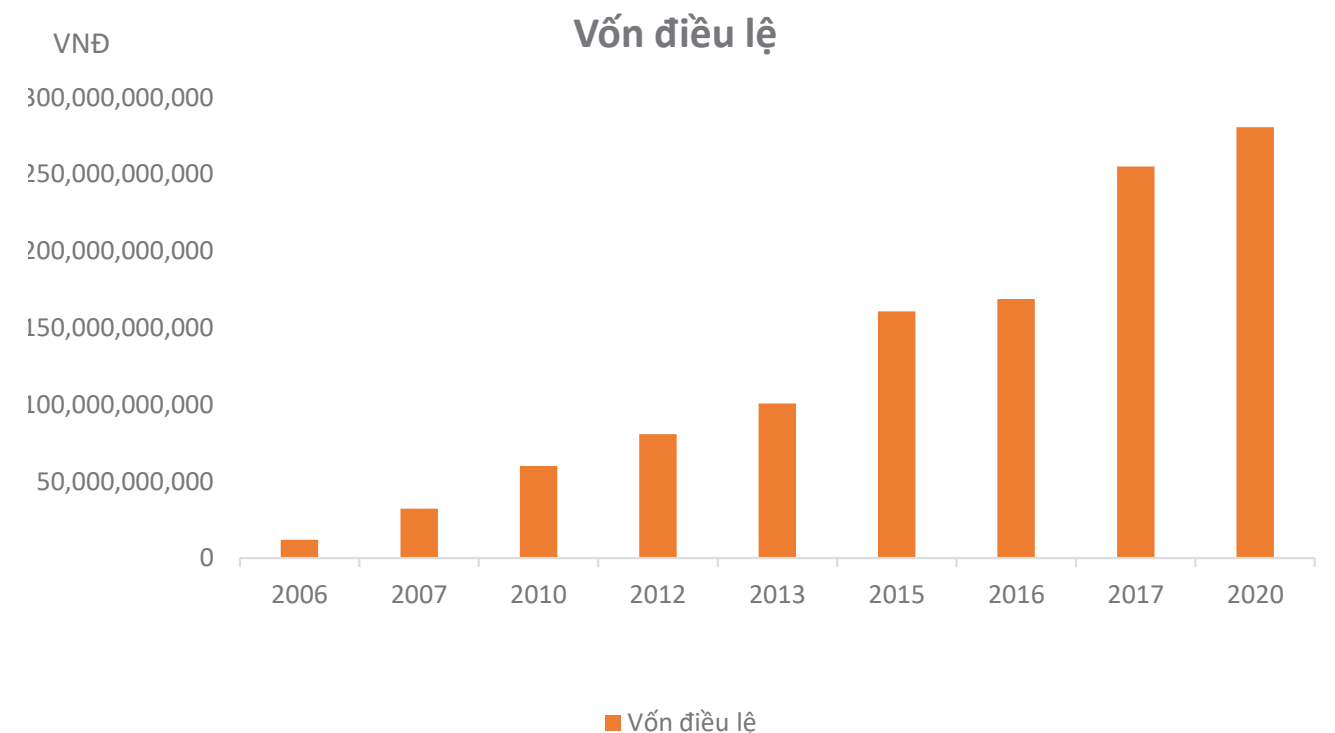
2. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

| Tên tổ chức/cá nhân | Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ/VĐL |
|--|-----------------------|---|-------------------|---------------|
| Ông Vũ Huy Đông | 150011086 | Số 8, Trần Bình Trọng, Thái Bình | 4.739.603 | 16,89% |
| Ông Vũ Huy Đức | 151218503 | Số nhà 52, Ngõ 74 Trần Nhật Duật, Tổ 35, p. Bồ Xuyên, TP Thái Bình | 1.504.800 | 5,36% |
| Ông Đỗ Đức Khang | 011940714 | 51/F Làng Yên Phụ - P Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội | 1.705.000 | 6,07% |
| Công ty Tài chính cổ phần Điện lực | 0102806367 | Tầng 14, 15 và 16 Tháp B - tòa nhà EVN Số 11 đường Cửa Bắc - P. Trúc Bạch - Q. Ba Đình - Tp. Hà Nội | 2.309.696 | 8,23% |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC | 1000781468 | Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, Phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, Thái Bình | 1.664.850 | 5,93% |
| Cộng | | | 13.321.681 | 47,46% |

3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Kể từ ngày thành lập, công ty đã trải qua những lần tăng vốn như được trình bày dưới đây:

| Năm | Vốn điều lệ (VNĐ) | Nội dung tăng vốn |
|------|-------------------|--------------------------------------|
| 2006 | 12.000.000.000 | Vốn điều lệ đăng ký thành lập |
| 2007 | 32.329.000.000 | Cổ đông hiện hữu |
| 2010 | 60.000.000.000 | Cổ đông hiện hữu |
| 2012 | 80.700.000.000 | Phát hành riêng lẻ |
| 2013 | 100.700.000.000 | Phát hành riêng lẻ |
| 2015 | 160.700.000.000 | Phát hành riêng lẻ |
| 2016 | 168.734.810.000 | Phát hành cổ phiếu trả cổ tức |
| 2017 | 255.178.010.000 | Cổ đông hiện hữu, phát hành riêng lẻ |
| 2020 | 280.694.500.000 | Phát hành cổ phiếu trả cổ tức |



A background image showing a business meeting in progress. Several people in light blue shirts are gathered around a table, looking at and pointing to documents and a tablet displaying charts. The scene is brightly lit, likely from a window in the background.

C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Những thách thức và thuận lợi trong năm 2020
2. Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2020
3. Mục tiêu, giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020
4. Kế hoạch đầu tư mới
5. Kế hoạch tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh - đầu tư phát triển
6. Giải pháp và biện pháp để thực hiện được các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ THUẬN LỢI TRONG NĂM 2020

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, với vai trò quản lý điều hành, Ban Tổng giám đốc Công ty báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty với những nội dung sau:

Dịch bệnh Covid - 19 kéo dài cả năm 2020 làm tê liệt nền kinh tế toàn cầu trong đó có Việt Nam. Ngành dệt may giảm 50% sản lượng xuất khẩu, Ngành sợi khó khăn nối tiếp khó khăn khi xuất khẩu chính vào thị trường Trung Quốc - trung tâm của dịch bệnh Covid - 19. Toàn bộ ngành sản xuất cốt lõi của công ty là sợi bị ảnh hưởng lớn. Xuất khẩu khăn bông của công ty sang thị trường Nhật Bản giảm do tác động xấu vì dịch bệnh Covid - 19.

Nhằm đảm bảo sản xuất đuổi theo quy luật của thị trường về giá cả nguyên liệu, thành phẩm và đảm bảo thu được khấu hao, lãi vay, thu nhập của người lao động cũng như thanh khoản với ngân hàng.

Đối với các ngành hàng khác ít ảnh hưởng hơn công ty đã tập trung chỉ đạo điều hành một cách linh hoạt, tối đa hóa lợi nhuận: mặt hàng kinh doanh bất động sản, bán nhà xây thô cho các hộ dân.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2020

Với tình hình sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do những tác động trực tiếp từ Dịch bệnh Covid 19, nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, nội tại sản xuất của công ty...vv, Ban điều hành đã phát huy tinh thần đoàn kết, tập trung sự chỉ đạo tích cực triển khai các nghị quyết của Hội đồng quản trị, thực hiện kiện toàn bộ máy tổ chức và tìm hướng tháo gỡ những khó khăn trong năm 2020.

Sản xuất sợi và xuất khẩu sợi:

- Sản lượng sợi CD: 8.950 tấn
- Sản lượng sợi xe: 1.104 tấn

Sản xuất kinh doanh khăn đạt 1.299 tấn

Kinh doanh bông đạt 11.900 tấn

Tổng doanh số : 1.339 tỷ



* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng (giảm) năm 2020/2019 |
|----------|----------------------------------|----------|----------|-----------------------------|
| 1 | Tổng tài sản | 1.705,14 | 1.339,20 | -21.46 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 403,10 | 422,14 | 4,54% |
| 3 | Doanh thu thuần | 1.705,14 | 1.339,01 | -21.48 |
| Trong đó | <i>Doanh thu từ KD sợi, khăn</i> | 1.514,60 | 1.256,89 | -17.02 |
| | <i>Doanh thu từ BĐS</i> | 190,40 | 82,12 | -56.87 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | 9,63 | 28,10 | +191.80 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 8,28 | 24,42 | +194.93 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020)

Về quy mô tổng tài sản của công ty, năm 2020 giá trị tổng tài sản của công ty đạt mức 1.339,20 tỷ đồng, tương đương giảm 21.46% so với năm 2019.

Doanh thu của công ty đạt hơn 1.339 tỷ đồng, giảm 366 tỷ đồng so với năm trước, tương đương 21,48%, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do giá bông, sợi giảm 20% so với năm trước và ảnh hưởng của dịch Covid - 19 làm doanh thu từ hoạt động sản xuất đạt 1.256,89 tỷ giảm 17,02% Doanh thu từ mảng BĐS trong năm đạt 82,12 tỷ đồng do ghi nhận doanh thu từ các dự án.

Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 24,42 tỷ, tăng so với năm 2019 194,93%.



MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

1. ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY TRONG CẢ NĂM 2020

Dịch bệnh Covid - 19 bùng phát từ đầu năm 2020 và hiện tiếp tục lan ra toàn thế giới làm cho tất cả các nước không phân biệt giàu nghèo, phát triển hay không phát triển đều bị khủng hoảng, tê liệt và thiệt hại khủng khiếp trong đó có Việt Nam nói chung và công ty Damsan nói riêng. Để thích ứng với tình trạng khó khăn khủng khiếp hiện nay HĐQT và Ban lãnh đạo công ty đã có chủ trương điều hành và quản trị công ty như sau:

Sản xuất kinh doanh sợi, khăn

Năm 2020 Nhà máy sợi EIFFEL chủ trương sẽ sản xuất ổn định trừ trường hợp bất khả kháng sẽ có kế hoạch thay thế.

Nhà máy sợi Damsan 1: Chạy hết đơn hàng và tạm thời đóng cửa sản xuất từ ngày 30/04/2020. Cho nghỉ dần cách vì dịch bệnh đợt 1 từ 01/04/2020 đến ngày 14/04/2020; đợt 2 từ ngày 01/06/2020 đến ngày 14/06/2020. Hoạt động đều trở lại từ giữa tháng 6/2020.

Nhà máy sợi OE: Do hoạt động không có hiệu quả: từ năm 2019 dây chuyền chạy 70% công suất, năm 2020 ngừng sản xuất từ tháng 03/2020. Đến tháng 12/2020, Ban điều hành

Công ty xin ý kiến HĐQT dừng sản xuất sợi OE tiến hành thanh lý tài sản và thực hiện cho thuê nhà xưởng. Để đảm bảo lợi nhuận đối với nhà xưởng của Nhà máy sợi OE, công ty đã tiến hành cho thuê toàn bộ nhà xưởng OE với giá cho thuê 2.2USD/m2/tháng và đã thực hiện kí hợp đồng cho thuê 05 năm.

Nhà máy dệt, may khăn: Hiện nhà máy đang hoạt động sản xuất hết công suất, tiếp tục tìm kiếm đơn hàng để đảm bảo sản xuất kinh doanh và lợi nhuận tối đa trong cả năm 2020 với khối lượng 1.300 tấn.



Bất động sản

Dự án Cụm công nghiệp An Ninh: Đang hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp theo đúng tiến độ để ra để thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào đầu tư. Công ty đã xây dựng Trạm xử lý nước thải; Công ty đã chào mời quảng cáo với các nhà đầu tư.

Dự án Bồ Xuyên: Đã hoàn thành việc triển khai xây dựng nghiệm thu cơ sở hạ tầng. Dự kiến tháng 7 năm 2021 sẽ tiến hành xây dựng nhà xây thô.

Dự án Phú Xuân: tập trung xây dựng nhà xây thô.

2. Kế hoạch sản xuất công ty mẹ năm 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện 2020 | Kế hoạch 2021 | % tăng (giảm) so với năm 2020 |
|-----|-----------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 1.554,40 | 1.786 | 15% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 29,64 | 72,0 | 142,9% |
| 3 | Tỷ lệ cổ tức (dự kiến) | 10% | 10-15% | 0 |
| 4 | Lao động bình quân (người) | 7 trđ/người | 7.5 trđ/người | +7% |

Chỉ tiêu về doanh thu dự kiến đạt 1.786 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2020 – tương đương tăng 231.60 tỷ đồng, chủ yếu đến từ doanh thu BĐS thu được từ bán nhà liền kề và biệt thự tại khu đô thị Phú Xuân – Damsan và khu dân cư tại HTX Hữu nghị Phường Bồ Xuyên – TP Thái Bình.

Ban điều hành xây dựng kế hoạch LNST đạt 72 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2020, tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến 10-15% và lương lao động bình quân đạt khoảng 7.5 triệu đồng/người.



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ MỚI

1. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CỤM CÔNG NGHIỆP AN NINH:



- Cụm công nghiệp An Ninh đã tiến hành và làm san lấp hạ tầng giai đoạn 1, dự kiến tới 30/9/2020 hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.
- Công ty đang chuẩn bị khởi công xây dựng Trạm xử lý nước thải.
- Công ty đã chào mời quảng cáo từ quý II/2019 với các nhà đầu tư.
- Hiện tại công ty đã hoàn thiện hồ sơ cho đối tác xin chủ trương phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà máy sợi.

2. ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

- Triển khai xây dựng nghiệm thu cơ sở hạ tầng tại Khu dân cư Phường Bồ Xuyên. Dự kiến tháng 7 năm 2021 sẽ tiến hành xây dựng nhà xây thô.
- Tiếp tục hoàn thiện và triển khai dự án mới nhằm mang lại lợi nhuận cho công ty.



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH - ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Tổng tài sản Công ty tuy lớn nhưng vốn điều lệ Công ty còn rất khiêm tốn, Công ty vừa đầu tư sản xuất kinh doanh ngành dệt may vừa triển khai các dự án bất động sản, trong đó bất động sản cần vốn rất lớn. Hiện mức vay ngân hàng của Công ty khá cao gấp 2 lần vốn hiện có.

GIẢI PHÁP VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC CÁC MỤC TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021


Nhằm tối đa hóa lợi nhuận năm 2021, Ban Điều hành công ty đã có kế hoạch và các biện pháp giải pháp thực hiện các mục tiêu đề ra ngay từ đầu năm, cụ thể:

Tổ chức triển khai sản xuất kinh doanh theo hướng khai thác công suất cao nhất của các nhà máy sợi, máy dệt, xưởng khảm, đảm bảo chất lượng tốt nhất và chi phí giảm tối đa, nhằm duy trì sản lượng ổn định và thực hiện bảo dưỡng

máy móc thiết bị ở mức an toàn.

Theo dõi thị trường để có những điều chỉnh về giá cả, kế hoạch vật tư phù hợp, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Bám sát các cơ quan nhà nước để hoàn thiện thủ tục hồ sơ các dự án, kịp thời giải đáp và cung cấp các hồ sơ liên quan để các cơ quan chức năng phê duyệt hồ sơ để triển khai theo kế hoạch.



C. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

I. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty

1. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

Kinh tế – xã hội năm 2020 của nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh và diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid -19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán toàn cầu tăng mạnh trong tháng 11 và tháng 12 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng Covid -19. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và dự báo tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối

mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Bên cạnh đó, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa, lũ ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và đời sống nhân dân.

Cho tới thời điểm quý IV/2020, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp tại Mỹ và châu Âu khiến cho thời điểm hồi phục của ngành thời trang về mức trước đại dịch được dự đoán là cuối năm 2022, thậm chí là đầu năm 2023. Cùng với việc tổng cầu sụt giảm, giá nhập khẩu hàng thời trang vào các thị trường lớn cũng giảm sút ở mức độ chưa từng có trong nhiều thập kỷ qua. Cụ thể, theo tính toán của tác giả trên cơ sở dữ liệu của Bộ Thương mại Hoa kỳ, trong vòng 9 tháng năm 2020, giá nhập khẩu may mặc vào Hoa Kỳ đã giảm 13% so với cùng kỳ năm 2019; trong khi mức giảm trung bình của những năm trước chưa tới 1%.

2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 2019 | 2020 | % Tăng trưởng |
|----------------------|---------|----------|----------|---------------|
| Tổng tài sản | Tỷ đồng | 1.733,48 | 1.837,89 | 6% |
| Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 255,18 | 280,69 | 10% |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1705,14 | 1339,01 | -21,5% |
| Giá vốn hàng bán | Tỷ đồng | 1648,34 | 1275,63 | -22,6% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 9,64 | 28,1 | 191,5% |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 8,28 | 24,44 | 195,2% |

3. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2020, HĐQT công ty CP Damsan đã thực hiện giám sát hoạt động của Ban điều hành khi thực hiện triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT như sau: HĐQT kết hợp chặt chẽ với BKS và các giám đốc, người điều hành các đơn vị nắm rõ tình hình hoạt động của công ty để từ đó có những kiến nghị thiết thực giúp TGD/Ban TGD hoàn thành tốt nhiệm vụ ĐHĐCĐ và HĐQT giao. Định kỳ đại diện BKS báo cáo tại các cuộc họp HĐQT: tình hình quản lý sản xuất kinh doanh tại các bộ phận/đơn vị trong công ty; các rủi ro trọng yếu được phát hiện trong quý đồng thời đưa ra kế hoạch hành động để khắc phục và giảm thiểu rủi ro; báo cáo các cuộc kiểm toán đã thực hiện trong quý, trong đó nêu các phát hiện kiểm toán và giải pháp khắc phục. Qua đó HĐQT và BKS đánh giá kế hoạch hành động cũng như các giải pháp khắc phục có phù hợp với thực tế chưa để từ đó đưa ra các kiến nghị mang tính chất thực tiễn hơn. Định kỳ nghe các Giám đốc/điều hành đơn vị thực hiện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu được giao trong các cuộc họp HĐQT, kịp thời phát hiện những bất cập, khó khăn để đưa ra hướng giải quyết. HĐQT ban hành các nghị quyết sau các buổi họp định kỳ và theo yêu cầu để thông qua kết quả hoạt động kinh doanh từng quý, nhận định tình hình thị trường để từ đó rà soát lại kế

hoạch kinh doanh quý tiếp theo và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT để TGD/Ban TGD có cơ sở triển khai thực hiện.

Đánh giá chung Căn cứ Điều lệ, những quy chế và quy định đã ban hành, HĐQT giao quyền cho Ban TGD quyết định công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và ĐHĐCĐ giao cho. Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá TGD/Ban TGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT đồng thời thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 mặc dù kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh đặt ra chưa đạt song Ban điều hành công ty đã rất nỗ lực trong các công tác triển khai các hoạt động quản trị điều hành. Đồng thời cũng thực hiện tốt việc xây dựng môi trường kinh doanh dựa trên nền tảng phát triển bền vững, nâng cao công tác quản trị Công ty, nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro.





4. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

a. Mục tiêu:

- Xây dựng Công ty Cổ phần Damsan vững mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý kinh doanh và chuyên gia giỏi.

b. Định hướng thực hiện

Năm 2021 là năm kỷ niệm 15 năm thành lập công ty, cũng là năm đất nước ta có nhiều đổi mới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 thành công rực rỡ, đất nước thành công trong công cuộc đổi mới vừa đạt mục tiêu kép chống dịch bệnh hiệu quả và phát triển kinh tế vào TOP đầu thế giới. HĐQT đã đưa ra chủ trương chuyển mô hình quản trị công ty, đưa mô hình công ty từ trực tiếp sang văn phòng điều hành và định hướng sang nhận diện thương hiệu theo ngành: + Dệt may + Bất động sản đô thị và công nghiệp + Bất động sản giao thông Nhằm phát huy mọi khả năng của đội ngũ quản lý và người lao động tại công ty.

- Về tài chính: đa dạng hóa nguồn vốn, đảm bảo chi phí vốn ở mức thấp, cân đối sử dụng dụng an toàn, hiệu quả, bền vững.
- Về nhân sự: xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo, nâng cao các lớp đào tạo kỹ năng cho cán bộ quản lý. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp rõ nét, nâng cao ý thức và kỷ luật người lao động, tăng năng suất lao động.
- Về kinh doanh: bám sát diễn biến thị trường, linh hoạt trong xử lý tình huống, đa dạng thị trường tiêu thụ và phát triển khách hàng.
- Về công nghệ: Đối với những dây chuyền cần thay thế hoặc các dự án đầu tư mới, thực hiện đầu tư công nghệ mới, hiệu suất cao, sử dụng năng lượng thấp, tính năng tự động hóa cao.
- Về quản trị điều hành: Nâng cao năng lực quản trị điều hành, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, ban hành các quy chế, quy trình rõ ràng, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững.



E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Giao dịch và thu lao
4. Tăng cường quản trị công ty
5. Quản trị rủi ro

M T W T F S S

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| | | | | | | 1 |
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 |
| 30 | 31 | | | | | |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số CP sở hữu (CP phổ thông) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch HĐQT | 4.739.603 | 16.89% |
| 2 | Ông Vũ Huy Đức | Thành viên HĐQT | 1.504.800 | 5.36% |
| 3 | Ông Đỗ Văn Khôi | Thành viên HĐQT không điều hành | 1.039.500 | 3.7% |
| 4 | Ông Nguyễn Lê Hùng | Thành viên HĐQT không điều hành | 1.397.732 | 4.98% |
| 5 | Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên HĐQT không điều hành | 462.000 | 1.65% |
| 6 | Ông Phạm Văn Thương | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 0% |

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự |
|-----|----------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|
| 1 | Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch HĐQT | 8 | 100% |
| 2 | Ông Vũ Huy Đức | Thành viên HĐQT | 8 | 100% |
| 3 | Ông Đỗ Văn Khôi | Thành viên HĐQT không điều hành | 8 | 100% |
| 4 | Ông Nguyễn Lê Hùng | Thành viên HĐQT không điều hành | 8 | 100% |
| 5 | Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên HĐQT không điều hành | 8 | 100% |
| 6 | Ông Phạm Văn Thương | Thành viên HĐQT độc lập | 8 | 100% |

Năm 2020, HĐQT của Công ty đã có nhiều nỗ lực, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã đề ra, cụ thể:

- HĐQT duy trì hoạt động thường xuyên phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số thành viên tham dự để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả cuộc họp.
- HĐQT thực hiện tốt vai trò của mình, theo đó vai trò của thành viên được thể hiện rõ đảm bảo tối đa quyền lợi của cổ đông.
- HĐQT giám sát việc thực hiện các quyết định của HĐQT và nghị quyết ĐHĐCĐ.
- HĐQT định hướng và giám sát triển khai các dự án quan trọng của công ty như quản lý rủi ro, kiểm toán, cải thiện quy trình nghiệp vụ kinh doanh.

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Thời gian | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|--|-----------------|
| 1 | 0901/2020/NQ/HĐQT | 09/01/2020 | Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 và giao dịch với các bên liên quan | 100% |
| 2 | 0503/2020/NQ/HĐQT | 05/03/2020 | Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020 | 100% |
| 3 | 2303/2020/NQ/HĐQT | 23/03/2020 | Về việc hủy chốt danh sách và gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 | 100% |
| 4 | 1105/2020/NQ/HĐQT | 11/05/2020 | Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020 | 100% |
| 5 | 0107/2020/NQ/HĐQT | 01/07/2020 | Về việc thống nhất chọn đơn vị kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm và BCTC kiểm toán năm 2020 | 100% |
| 6 | 1407/2020/NQ/HĐQT | 14/07/2020 | Về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 (tỷ lệ 10%) | 100% |

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số CP sở hữu (CP phổ thông) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------------|------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Bà Phạm Thị Hồi | Trưởng BKS | 3.465 | 0.01% |
| 2 | Bà Vũ Thùy Linh | TV BKS | 17.325 | 0.06% |
| 3 | Bà Tạ Thị Thu Hiền | TV BKS | 203.309 | 0.72% |

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số buổi tham sự họp | Tỷ lệ | Lý do không tham dự họp |
|-----|---------------------------|------------|---------------------|-------|-------------------------|
| 1 | Bà Phạm Thị Hồi | Trưởng BKS | 4 | 100% | |
| 2 | Bà Vũ Thùy Linh | TV BKS | 4 | 100% | |
| 3 | Bà Tạ Thị Thu Hiền | TV BKS | 4 | 100% | |

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ giám sát hoạt động quản lý điều hành Công ty đảm bảo nguyên tắc khách quan, trung thực căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các quy định pháp lý hiện hành. Cụ thể, Ban kiểm soát đã triển khai những công việc sau:

1. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của Công ty.
2. Tổ chức họp hàng tháng để kiểm điểm, triển khai công việc theo nhiệm vụ chức năng được giao.
3. Xem xét, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc và hệ thống quản lý của Công ty trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch của Công ty năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
4. Thực hiện giám sát và phối hợp với Ban tổng giám đốc và hệ thống quản lý của Công ty trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch của Công ty năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
5. Thực hiện giám sát và phối hợp với Ban tổng giám đốc, tổ chức kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh

và tài chính của đơn vị thành viên trong công ty. Trực tiếp làm việc với ban lãnh đạo công ty nhằm phát hiện những rủi ro, hoặc những thiếu sót để kiến nghị những giải pháp phù hợp với ban lãnh đạo, điều hành Công ty và các đơn vị.

6. Theo dõi, kiểm tra việc xây dựng quy chế, quy định của công ty và việc thực hiện các quy chế, quy định đã ban hành.
7. Xem xét việc thực hiện quy trình, trình tự thủ tục hồ sơ các Dự án đầu tư của Công ty.
8. Năm 2020 lựa chọn Công ty kiểm toán theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty.
9. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo Quý, sáu tháng và một năm của Công ty.
10. Cử trưởng BKS tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
11. Tham gia hội nghị CNV người lao động, các cuộc họp do Tổng giám đốc chủ trì.

ĐÁNH GIÁ CỦA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BGD

Với Hội đồng quản trị

Các hoạt động của HĐQT năm 2020 đã tuân thủ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của Pháp luật hiện hành, tổ chức họp thường xuyên, họp định kỳ hàng quý, họp bất thường khi cần thiết do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, thường xuyên mời Trưởng BKS tham dự và triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, thảo luận và quyết nghị những vấn đề chính yếu của Công ty, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai minh bạch. Đề xuất giải quyết tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác những cơ hội thuận lợi, đầu tư phát triển hiệu quả, bảo toàn vốn, giải quyết kịp thời quyền lợi của cổ đông, chế độ đối với người lao động. Các Nghị quyết của HĐQT phù hợp với chức năng, quyền hạn theo quy định của Pháp luật và điều lệ công ty. Các quyết định của HĐQT mang tính tập trung và có sự thống nhất cao

Với Ban giám đốc

Hoạt động của Công ty đã được ban điều hành triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Điều lệ Công ty. Ban TGDĐ đã chủ động khắc phục những khó khăn của nền kinh tế và thực trạng tình hình tài chính doanh nghiệp, phân công cơ cấu theo lĩnh vực và sát sao theo tình hình thực tế công việc. Công tác quản lý, điều hành của các đơn vị thành viên đã được cơ cấu theo hướng tích cực, năng động trong thực hiện nhiệm vụ SXKD về tài chính và nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng hơn.

THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT

| | Họ và tên | Chức danh | Thu nhập |
|-------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| Hội đồng quản trị | Ông Vũ Huy Đông | CT HĐQT | 639.382.703 |
| | Ông Vũ Huy Đức | TV HĐQT | 315.950.000 |
| | Ông Nguyễn Lê Hùng | TV HĐQT | 104.000.000 |
| | Ông Đỗ Văn Khôi | TV HĐQT | 104.000.000 |
| | Ông Lê Văn Tuấn | TV HĐQT | 104.000.000 |
| Ban Giám đốc | Ông Phạm Văn Thương | TV HĐQT độc lập | 104.000.000 |
| | Ông Vũ Huy Đức | Quyền Tổng Giám đốc | 315.950.000 |
| | Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng Giám đốc | 353.682.525 |
| | Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng Giám đốc | 212.692.308 |
| | Ông Lê Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc | 211.250.000 |
| Ban Kiểm soát | Bà Phạm Thị Hồi | Trưởng Ban kiểm soát | 36.000.000 |
| | Bà Vũ Thùy Linh | TV Ban kiểm soát | 24.000.000 |
| | Bà Tạ Thị Thu Hiền | TV Ban kiểm soát | 24.000.000 |

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NNB VÀ NLQ ĐẾN NNB

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Lê Xuân Chiến | Phó TGD | 745.300 | 2,92% | 948.620 | 3,38% | Mua 128.790 |
| 2 | Nguyễn Thị Mên | Vợ Ông Lê Văn Tuấn – TV HĐQT | 162.500 | 0,64% | 57.750 | 0,21% | Bán 121.000 |
| 3 | Vũ Thị Thảo | Chị gái Ông Vũ Huy Đông – CT HĐQT | 10.500 | 0,04% | 41.550 | 0,15% | Mua 30.000 |
| 4 | Công ty TNHH Golf Long Hưng | Bà Vũ Phương Diệp – P.TGD làm GD | 1.000.000 | 3,92% | 1.664.850 | 5,93% | Mua 513.500 |

2. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Từ khi tham gia thị trường chứng khoán đến nay, Công ty luôn chủ động nắm bắt các quy định pháp luật có liên quan và cập nhật kịp thời như:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ về Công bố thông tin.
- Định kỳ tổ chức Đại hội đồng cổ đông.
- Xây dựng Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty bám sát theo Luật Doanh nghiệp 2020, Nghị định 155/2020/NĐ – CP về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư 116/2020/TT – BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định 155/2020.
- Những việc trên một mặt nâng cao hiệu quả quản lý, mặt khác thúc đẩy sự công bằng, minh bạch trong quá trình xử lý sự cố và những sai sót phát sinh. Qua đó giúp ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

Giao dịch, hợp đồng của công ty với người có liên quan

| STT | Tên công ty | Giá trị giao dịch | | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------------|----------|---------|
| | | Bán hàng | Mua hàng | |
| 1 | Công ty cổ phần sợi Eiffel | 228 tỷ | 481 tỷ | |
| 2 | Công ty TNHH Golf Long Hưng | 65 tỷ | 125 tỷ | |
| 3 | Công ty TNHH Đông Phong | 16 tỷ | 22 tỷ | |
| 4 | Công ty TNHH SX và TM HTvina | 20 tỷ | 80 tỷ | |

3. TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ CÔNG TY

| STT | Tiêu chí Quản trị | Giải pháp tăng cường hiệu quả |
|-----|---|---|
| 1 | Kế hoạch đào tạo, học tập về quản trị công ty | Các thành viên HĐQT, BKS và BGĐ lên kế hoạch để tham gia đầy đủ các khóa học/tập huấn về quản trị công ty do UBCKNN/HSX tổ chức |
| 2 | Quan hệ nhà đầu tư | Cập nhật Quy trình công bố thông tin theo Quy chế Công bố thông tin của Sở GDCK TP Hồ Chí Minh |
| 3 | Quản trị tài chính – kế toán | Nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán trong quản trị tài chính – kế toán |

F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mục tiêu phát triển bền vững
2. Đánh giá của BGD
3. Các chỉ tiêu phát triển bền vững



Nguồn nguyên vật liệu



Chi phí nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu đến từ việc nhập bông để phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sợi và khăn. Chi phí nguyên vật liệu trên số liệu báo cáo Công ty mẹ chiếm khoản 45% chi phí giá vốn bán hàng và 44% tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nguồn nguyên liệu chính đầu vào của quá trình sản xuất các sản phẩm công ty là bông nguyên liệu hay còn gọi là bông xo. Bông được Công ty nhập từ thị trường Mỹ, Châu Phi, Pakistan, Ấn Độ, Singapore... Nguyên liệu sản xuất khăn của công ty bao gồm các loại sợi OE, sợi cọc, sợi xe do công ty tự sản xuất. Nhu cầu bông nguyên liệu nhập khẩu hàng tháng cho hai nhà máy Damsan I và II khoảng 700 tấn/tháng. Khối lượng bông bán ở thị trường nội địa trung bình khoảng 100 tấn/tháng. Nguyên liệu bông cotton được trồng tự nhiên nên mang tính mùa vụ, ví dụ bông Tây Phi có vụ mùa từ tháng 2 đến tháng 4, bông Đông Phi mùa vụ từ tháng 5 đến tháng 8, bông Mỹ từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm. Do đó, giá cả và chất lượng bông cotton phụ thuộc nhiều vào mùa vụ, sản lượng thu hoạch, thời điểm giao hàng hay chính sách bán/xuất khẩu bông của các nước trồng bông lớn trên thế giới.

Giá bông có thể thay đổi nhanh chóng theo ngày do đây là hàng hóa kỳ hạn nên chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố về niềm tin, chính sách,... Luôn ý thức được tầm quan trọng của sự ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất, vì vậy Công ty không ngừng tăng cường tìm kiếm và bổ sung thêm các nhà cung cấp mới. Đồng thời trong quá trình sản xuất, Công ty cố gắng hạn chế tối đa hao hụt nguyên vật liệu sản xuất nhằm làm giảm sự lãng phí nguồn nguyên vật liệu khi dự đoán giá nguyên vật liệu tăng để hạn chế những rủi ro về tăng giá nguyên vật liệu.

Tiêu thụ năng lượng



Điện năng được công ty sử dụng chủ yếu cho hai mục đích là vận hành máy móc và chiếu sáng tại công xưởng. Công ty luôn ý thức việc sử dụng tiết kiệm điện năng theo chương trình mục tiêu Quốc gia về tiết kiệm năng lượng đồng thời cũng để cắt giảm chi phí sản xuất doanh nghiệp.

Tiêu thụ nước



Do đặc thù của ngành doanh nghiệp sử dụng một số lượng lớn nước để phục vụ hoạt động sản xuất khăn bông đồ may mặc. Công ty tiến hành quy trình tái chế và xử lý nước thải đúng quy định, không gây ảnh hưởng xấu môi trường xung quanh.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường



Công ty luôn tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường, các đoàn thanh, kiểm tra Môi trường thường đến kiểm tra và kết luận công ty đã tuân thủ về bảo vệ môi trường. Công ty cũng không bị xử phạt hành chính về việc vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định.



Chính sách liên quan đến người lao động

VỀ TUYỂN DỤNG:

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Cơ chế tuyển dụng của Công ty luôn đảm bảo cơ hội bình đẳng, khách quan, minh bạch cho tất cả các ứng viên.

Về đào tạo:

Bên cạnh các quy định, quy trình tuyển dụng, Công ty luôn chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực thông qua chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Hằng năm, Công ty đều xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo cho cán bộ công nhân viên thông qua các hình thức đào tạo nội bộ và sử dụng các chương trình đào tạo từ bên ngoài ở trong và ngoài nước.

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC:

Công ty thực hiện làm việc theo chính sách ca kíp. Công ty chia làm 03 ca/ngày. Công nhân làm việc theo ca với 8 giờ/ngày và 5,5 ngày/tuần. Ngoài ra, khi cần yêu cầu nhân viên làm thêm giờ, Công ty thực hiện các chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Nhân viên được nghỉ phép nghỉ lễ, Tết, ốm đau thai sản thực hiện theo quy định của Bộ Luật lao động.

CHÍNH SÁCH LƯƠNG THƯỞNG, PHÚC LỢI:

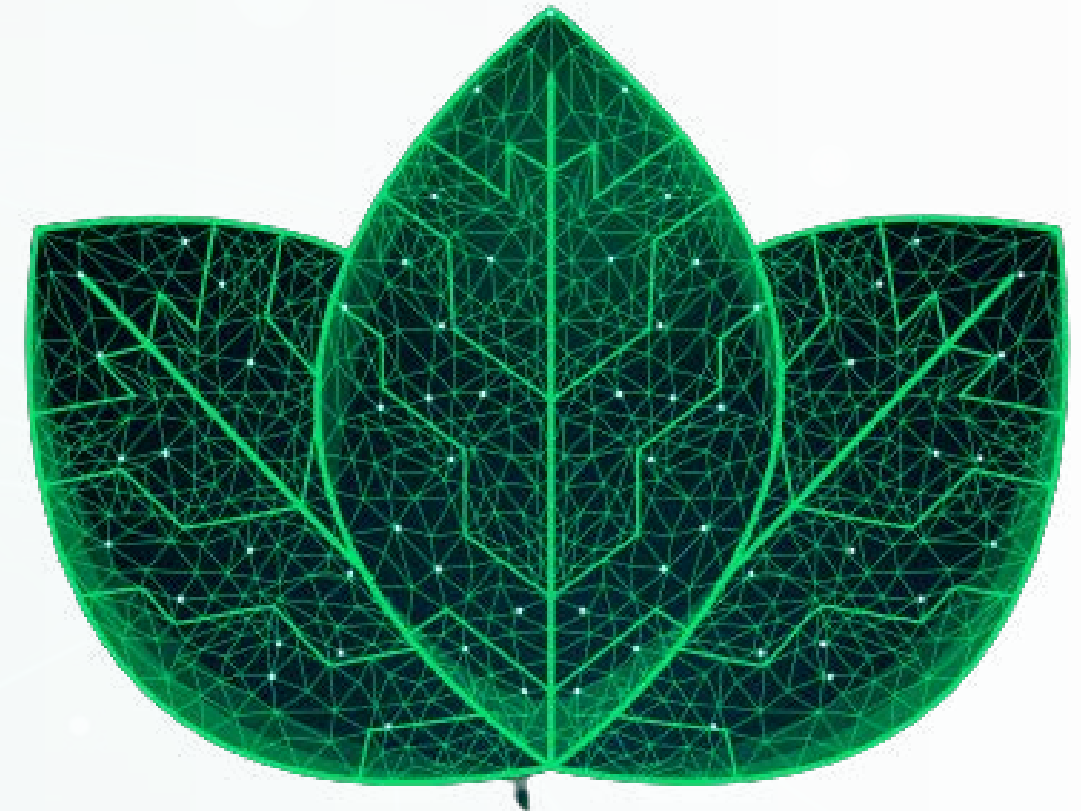
Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp với từng vị trí công việc, kỹ năng, trình độ chuyên môn của cán bộ công nhân viên nhằm đánh giá đúng năng lực và kết quả công việc của từng cá nhân trong công ty, đồng thời tạo động lực khuyến khích cán bộ công nhân viên phát huy năng lực, trách nhiệm để nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả công việc. Ngoài các chính sách lương thưởng, phúc lợi theo quy định của pháp luật, cán bộ công nhân viên Công ty còn được hưởng một số quyền lợi ưu đãi khác như ưu tiên mua cổ phiếu, trái phiếu của Công ty. Mức độ ưu đãi tùy thuộc vào mức độ đóng góp của từng cá nhân cho Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quy định.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp,... theo quy định hiện hành của pháp luật lao động và mua Bảo hiểm sức khỏe, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

Báo cáo liên quan đến cộng đồng

Chia sẻ giá trị với cộng đồng được chúng tôi coi như một trong những sứ mệnh của mình và là một tiêu chí đo lường mức độ thành công của tổ chức. Thành công được chia sẻ mới có thể là thành công bền vững.

Xây dựng một môi trường làm việc đảm bảo mọi người lao động đều được an toàn, khỏe mạnh có cơ hội phát triển, nuôi sống được bản thân, gia đình,... tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương là một trách nhiệm xã hội lớn mà công ty cổ phần Damsan đã làm được. Bên cạnh những nỗ lực, cố gắng trong sản xuất kinh doanh, Công ty xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội. Hằng năm, công ty luôn dành một phần lợi nhuận của mình để thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng, góp phần cải thiện đời sống xã hội trên tinh thần giúp đỡ, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn bất hạnh trong cuộc sống, cùng góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn. Bên cạnh những đóng góp vào sự phát triển cộng đồng, chúng tôi cũng làm tốt trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo môi trường sống của cộng đồng địa phương bằng việc thực hiện nghiêm túc và tự giác các quy định và giải pháp về môi trường.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN

1. Báo cáo của Ban điều hành
2. Báo cáo của kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| Ông Vũ Huy Đức | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên |
| Ông Phạm Văn Thượng | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|---------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Huy Đức | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/07/2020 |
| Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/01/2020 |
| Ông Lê Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/01/2020 |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hối | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thùy Linh | Trưởng ban |
| Bà Tạ Thị Thu Hiền | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty

Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh

giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DamSan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.519.089.292.994 | 1.360.911.239.590 |
| I. Tiền và tương đương tiền | 110 | 5 | 36.513.085.599 | 29.459.908.057 |
| 1. Tiền | 111 | | 36.428.085.599 | 29.151.908.057 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 85.000.000 | 308.000.000 |
| II. Đầu tư ngắn hạn | 120 | 6 | 334.080.686.011 | 311.552.624.757 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 28.500.000.000 | 12.690.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 305.580.686.011 | 298.862.624.757 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 663.905.444.963 | 624.331.410.145 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 226.864.858.633 | 271.429.110.055 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 246.534.553.110 | 164.190.434.793 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 69.245.268.061 | 62.534.268.061 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 134.237.675.864 | 137.009.562.369 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -12.976.910.705 | -10.831.965.133 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 474.923.821.249 | 387.962.001.237 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 475.043.255.577 | 387.962.001.237 |
| 2. Dự phòng giảm giá HTK | 149 | | -119.434.328 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.666.255.172 | 7.605.295.394 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 394.781.676 | 363.422.245 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 6.727.179.209 | 6.645.679.452 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 2.544.294.287 | 596.193.697 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 318.801.829.906 | 372.572.258.812 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 273.849.646.329 | 331.058.390.646 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 272.839.127.898 | 329.951.606.895 |
| - Nguyên giá | 222 | | 584.709.460.976 | 705.490.322.453 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -311.870.333.078 | -375.538.715.558 |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.010.518.431 | 1.106.783.751 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.285.306.375 | 2.285.306.375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -1.274.787.944 | -1.178.522.624 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 895.936.255 | 0 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 895.936.255 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 32.794.645.466 | 32.036.844.347 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 32.794.645.466 | 32.036.844.347 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.261.601.856 | 9.477.023.819 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 11.140.855.430 | 9.370.357.153 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 120.746.426 | 106.666.666 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.837.891.122.900 | 1.733.483.498.402 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.415.747.458.812 | 1.330.375.327.500 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.317.852.535.134 | 1.217.138.419.909 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 110.750.749.077 | 91.642.692.990 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 22.296.168.034 | 11.443.008.412 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.887.907.966 | 3.662.179.003 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.411.817.138 | 4.297.672.732 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 671.416.932 | 812.396.903 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 507.729.687.313 | 423.164.198.401 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 667.376.903.090 | 677.102.527.715 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.727.885.584 | 5.013.743.753 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 97.894.923.678 | 113.236.907.591 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 97.894.923.678 | 113.236.907.591 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 422.143.664.088 | 403.108.170.902 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 422.143.664.088 | 403.108.170.902 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 60.283.587.273 | 60.283.587.273 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.294.024.276 | 2.294.024.276 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.097.911.258 | 36.960.265.171 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 11.051.466.501 | 29.114.091.759 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.046.444.757 | 7.846.173.412 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 36.363.366.329 | 38.217.394.432 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.837.891.122.900 | 1.733.483.498.402 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 1.339.290.824.043 | 1.705.142.316.528 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 280.361.045 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.339.010.462.998 | 1.705.142.316.528 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.275.630.164.404 | 1.648.339.046.507 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 63.380.298.594 | 56.803.270.021 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 28.587.314.157 | 31.607.554.133 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 45.854.956.567 | 48.894.397.607 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 43.714.386.521 | 42.354.564.073 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 757.801.119 | 461.844.347 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 10.750.545.937 | 11.480.293.586 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 22.383.338.041 | 21.479.254.192 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 13.736.573.325 | 7.018.723.116 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 30 | 16.110.128.564 | 3.576.125.740 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 31 | 953.375.110 | 957.383.031 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 15.156.753.454 | 2.618.742.709 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 28.893.326.779 | 9.637.465.825 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 3.371.805.471 | 1.296.465.957 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (14.079.760) | 58.670.748 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 25.535.601.068 | 8.282.329.120 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 22.139.629.171 | 7.846.173.412 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.395.971.897 | 436.155.708 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 28,893,326,779 | 9,637,465,825 |
| 6. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 51,872,177,354 | 59,676,578,052 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2,264,379,900 | 1,239,044,721 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 583,914,080 | 1,115,402,191 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (43,940,120,617) | (30,416,399,019) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 43,714,386,521 | 42,354,564,073 |
| 14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 83,388,064,017 | 83,606,655,843 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (39,109,741,200) | (112,597,126,990) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (87,081,254,340) | 12,140,944,430 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 104,948,705,387 | 82,513,760,028 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,801,857,708) | 2,360,899,868 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (15,810,000,000) | (8,500,000,000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (43,855,366,492) | (41,958,556,518) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2,612,692,426) | (2,276,278,212) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2,442,781,637) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4,376,924,399) | 15,290,298,449 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,390,118,073) | (2,837,597,224) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 22,573,839,091 | 5,598,005,740 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (126,467,338,077) | (104,307,631,121) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 113,038,276,823 | 126,552,281,355 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30,624,643,479 | 28,578,941,904 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 37,379,303,243 | 53,584,000,654 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1,794,355,539,328 | 1,989,934,639,398 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1,820,025,192,206) | (2,002,666,164,925) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (58,078,490,424) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (25,669,652,878) | (70,810,015,951) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 7,332,725,966 | (1,935,716,848) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | | | | |
| | 60 | | 29,459,908,057 | 31,396,650,126 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (279,548,424) | (1,025,221) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 5 | 36,513,085,599 | 29,459,908,057 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.694.500.000 đồng, vốn điều lệ trên sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 280.694.500.000 đồng; tương đương 28.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| Tên công ty con | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------|--------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Sợi Eiffel | Thái Bình | 80,00% | 80,00% | Dệt sợi |

| Tên công liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP – Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất sợi |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06-20 năm
- Máy móc, thiết bị 05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 07-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh

NGHIỆP và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng,

khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDM)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm Các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan 1 là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan I được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty Cổ phần Sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2018, là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2020, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 826,404,076 | 528,208,242 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35,601,681,523 | 28,623,699,815 |
| Các khoản tương đương tiền | 85,000,000 | 308,000,000 |
| Tổng | 36,513,085,599 | 29,459,908,057 |

Tại 31/12/2020, khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 305,580,686,011 | 305,580,686,011 | 298,862,624,757 | 298,862,624,757 |
| | 305,580,686,011 | 305,580,686,011 | 298,862,624,757 | 298,862,624,757 |

Thông tin chi tiết của các khoản tiền gửi như sau:

| Ngân hàng | Kỳ hạn (Tháng) | Lãi suất năm (%) | Số tiền tại 31/12/2020 |
|---|----------------|------------------|------------------------|
| Ngân hàng NNO&PTNTVN - CN Tây đô | 12-13 tháng | 6,8% | 20,434,812,700 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình | 12 tháng | 7,3% | 40,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình | 12 tháng | 7,3% | 1,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình | 12 tháng | 6,5% đến 7,2% | 16,472,961,087 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN TB | 13 tháng | 7% | 32,978,000,000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội | 13 tháng | 7,6% đến 7,7% | 23,446,290,592 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình | 12 tháng | 6,8% | 15,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình | 12-13 tháng | 6,5% đến 6,8% | 109,869,176,153 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội | 12 tháng | 7% đến 7,1% | 3,600,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình | 12 tháng | 7% đến 7,2% | 15,600,000,000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | 12 tháng | 8,5% | 10,852,328,767 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình | 12 tháng | 7,3% | 863,520,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 12 - 13 tháng | 6,8%-7,3% | 15,463,596,712 |
| | | | 305,580,686,011 |

b. Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị trái phiếu | 28.500.000.000 | 28.500.000.000 | - | 12.690.000.000 | 12.690.000.000 | - |
| Trái phiếu ngân hàng TMCP BIDV | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | 7.690.000.000 | 7.690.000.000 | - |
| Trái phiếu ngân hàng Vietinbank | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| Trái phiếu ngân hàng Agribank | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - | - |
| | 28.500.000.000 | 28.500.000.000 | - | 12.690.000.000 | 12.690.000.000 | - |

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm 2020: 6,9%/năm.

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: số lượng trái phiếu: 150 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là: 07 năm. Lãi suất áp dụng cho năm 2019 là 8,1%/năm.

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty CP – Viện nghiên cứu Dệt may | 31.575.000.000 | 32.794.645.466 | - | 31.575.000.000 | 32.036.844.347 | - |
| | 31.575.000.000 | 32.794.645.466 | - | 31.575.000.000 | 32.036.844.347 | - |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP – Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất sợi |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 27.121.418.868 | 44.929.891.918 |
| Ning Bo Cimei Im&Ex Co..Ltd | 5.269.511.391 | 22.984.002 |
| Kajun Co..Ltd | - | 1.598.704.247 |
| Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd | - | 17.712.368.870 |
| Xiamen ITG group corp..Ltd | 13.873.859.566 | 1.139.154.119 |
| Ya Mai Chi Co..Ltd | 1.498.988.926 | 3.178.966.463 |
| Nantong Co-op textile Exchange Eo..Ltd | - | 5.792.830.321 |
| Jiangsu Lianfa Textile Material Co.. LTD | - | 8.287.704.000 |
| Changzhou Cloud Cloth Industry Co..Ltd | 2.820.679.441 | - |
| Khách hàng khác | 3.658.379.544 | 7.197.179.896 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 29.447.774.243 | 14.416.881.677 |
| Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội | 1.596.419.946 | 3.940.575.631 |
| Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành | 7.247.278.076 | - |
| Khách hàng khác | 20.604.076.221 | 10.476.306.046 |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 170.295.665.522 | 212.082.336.460 |
| | 226.864.858.633 | 271.429.110.055 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC) | 164.177.930.010 | - | 137.256.244.053 | - |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 10.914.685.809 | - | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình | 44.578.737.953 | - | 2.167.840.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex | - | - | 3.077.709.917 | - |
| Trii Union Management Co..Ltd | 667.446.475 | - | 668.185.222 | - |
| Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt | 5.082.026.375 | - | 5.082.026.375 | - |
| Công ty CP kỹ thuật công nghệ Ecotek | 2.000.000.000 | - | - | - |
| Trả trước khác | 19.113.726.488 | 9.804.522.682 | 15.938.429.226 | 8.586.499.611 |
| | 246.534.553.110 | 9.804.522.682 | 164.190.434.793 | 8.586.499.611 |

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i) | 51.658.416.182 | 51.658.416.182 |
| + Dự án Quang Trung | 30.529.005.851 | 30.529.005.851 |
| + Dự án Phú Xuân | 21.129.410.331 | 21.129.410.331 |
| Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii) | 8.407.370.232 | 8.407.370.232 |
| + Dự án Lê Hồng Phong | 1.777.265.728 | 1.777.265.728 |
| + Dự án Bồ Xuyên | 6.630.104.504 | 6.630.104.504 |
| Các khoản cho vay ngắn hạn khác | 9.179.481.647 | 2.468.481.647 |

69.245.268.061 **62.534.268.061**
 (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.
 (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12,277,493,508 | - | 14,705,106,680 | - |
| Tạm ứng | 18,721,426,324 | - | 24,406,004,888 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1,100,000,000 | - | 1,000,000,000 | - |
| BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình | 1,041,196,000 | - | 1,041,196,000 | - |
| Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i) | 8,968,614,602 | - | 7,071,411,542 | - |
| UBND tỉnh Thái Bình (ii) | 3,490,611,275 | - | 3,490,611,275 | - |
| Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii) | 76,041,312,586 | - | 76,041,312,586 | - |
| Công ty CP Lam Sơn | 2,900,000,000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 9,697,021,569 | - | 9,253,919,398 | - |
| | 134,237,675,864 | - | 137,009,562,369 | - |

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
 (ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
 (iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

11. NỢ XẤU

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị hợp lý Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 16.547.280.823 | - | 12.920.498.436 | - |
| Ghulam Rabbani and Co | 833.194.874 | - | 833.194.874 | - |
| Sofeene enterprises | 761.021.813 | - | 761.021.813 | - |
| LGW Limited | 545.706.638 | - | 545.706.638 | - |
| Saurashtra cotton & Agro Products pvt.,Lid | 405.703.253 | - | 405.703.253 | - |
| Đối tượng khác | 14.001.654.245 | 3.570.370.118 | 10.374.871.858 | - |
| | 16.547.280.823 | 3.570.370.118 | 12.920.498.436 | - |

12. HÀNG TỒN KHO

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 78.601.640.168 | (119.434.328) | 47.925.704.486 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.688.279.690 | - | 10.068.116.574 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 364.402.480.857 | - | 283.883.435.473 | - |
| Thành phẩm | 20.285.033.544 | - | 44.888.956.449 | - |
| Hàng hóa | 977.571.100 | - | 1.086.582.376 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.088.250.218 | - | 109.205.879 | - |
| | 475.043.255.577 | (119.434.328) | 387.962.001.237 | - |

12. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình | 127,207,845,741 | - | 134,996,696,705 | - |
| Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung | 53,542,732,640 | - | 61,833,705,428 | - |
| | 26,673,080,627 | - | - | - |
| Dự án liền kề khu Quang Trung | 6,936,411,455 | - | 1,245,092,727 | - |
| Dự án Bồ Xuyên | 944,050,807 | - | 944,050,807 | - |
| Dự án Lê Hồng Phong | 39,329,845 | - | 53,838,232,739 | - |
| Dự án KCN An Ninh | 16,201,276,540 | - | 16,201,276,540 | - |
| Dự án VP Hồ Chí Minh | 2,726,224,392 | - | - | - |
| Chi phí thực hiện các dự án khác | 130,131,528,810 | - | 14,824,380,527 | - |
| Sản phẩm dở dang | 364,402,480,857 | - | 283,883,435,473 | - |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 124.826.731.693 | 566.640.680.571 | 13.472.039.552 | 550.870.637 | 705.490.322.453 |
| Mua sắm | 3.025.270.727 | (3.025.270.727) | 1.494.181.818 | - | 1.494.181.818 |
| Phân loại lại | - | - | (1.081.290.909) | 1.081.290.909 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (119.073.825.113) | (2.119.927.273) | (1.081.290.909) | (122.275.043.295) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 127.852.002.420 | 444.541.584.731 | 11.765.003.188 | 550.870.637 | 584.709.460.976 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 44.552.774.497 | 324.162.354.783 | 6.310.508.061 | 513.078.217 | 375.538.715.558 |
| Mua sắm | 7.282.428.133 | 43.152.898.410 | 1.304.762.635 | 35.822.856 | 51.775.912.034 |
| Phân loại lại | 253.095.171 | (253.095.171) | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (113.350.262.800) | (2.093.394.594) | (637.120) | (115.444.294.514) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 52.088.297.801 | 253.711.895.222 | 5.521.876.102 | 548.263.953 | 311.870.333.078 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 80.273.957.196 | 242.478.325.788 | 7.161.531.491 | 37.792.420 | 329.951.606.895 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 75.763.704.619 | 190.829.689.509 | 6.243.172.086 | 2.606.684 | 272.839.127.898 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 818.522.624 | 360.000.000 | 1.178.522.624 |
| Trích khấu hao | 96.265.320 | | 96.265.320 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 914.787.944 | 360.000.000 | 1.274.787.944 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.106.783.751 | - | 1.106.783.751 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.010.518.431 | - | 1.010.518.431 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 394.781.676 | 363.422.245 |
| | 394.781.676 | 363.422.245 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 10.141.294.124 | 8.751.384.768 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 999.561.306 | 618.792.385 |
| | 11.140.855.430 | 9.370.357.153 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | | | | |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | - | - | 13.271.757.898 | 13.271.757.898 |
| Công ty TNHH Đông Phong | - | - | 2.793.325.617 | 2.793.325.617 |
| Công ty CP Sợi Trà Lý | | | 169.088.070 | 169.088.070 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình | 3.361.989.438 | 3.361.989.438 | - | - |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | 1.985.515.888 | 1.985.515.888 | 32.534.988.070 | 32.534.988.070 |
| Phải trả người bán khác | 20.541.249.479 | 20.541.249.479 | 17.537.203.002 | 17.537.203.002 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | | | |
| Sonia Cotton Ginning Pressing | - | - | - | - |
| Axita Exports Private Limited | 44.141.336.689 | 44.141.336.689 | 1.876.875 | 1.876.875 |
| Krishna Traders | 9.737.041.913 | 9.737.041.913 | - | - |
| Uday cotton industries | 22.244.213.470 | 22.244.213.470 | 16.042.950.153 | 16.042.950.153 |
| Textile enterprises limited | 946.046.221 | 946.046.221 | 946.046.221 | 946.046.221 |
| Phải trả người bán khác | 2.073.039.255 | 2.073.039.255 | 1.541.295.789 | 1.541.295.789 |
| Phải trả cho nhà thầu xây lắp | | | | |
| Công ty CP Xây dựng GM | 135.829.324 | 135.829.324 | 1.219.673.895 | 1.219.673.895 |
| Công ty CP Xây dựng số 2 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 |
| | 110.750.749.077 | 110.750.749.077 | 91.642.692.990 | 91.642.692.990 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 2.666.034.060 | 27.194.007.347 | 31.860.041.407 | 2.000.000.000 | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 545.713.819 | - | 297.734.526 | 296.314.994 | 544.294.287 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 972.333.112 | 3.103.847.528 | 2.612.692.426 | - | 1.463.488.214 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 27.938.623 | 23.811.831 | 337.838.818 | 209.749.595 | - | 123.962.431 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 22.541.255 | - | 374.912.119 | 352.370.864 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 33.220.000 | 33.220.000 | - | - |
| | 596.193.697 | 3.662.179.003 | 31.341.560.338 | 35.364.389.286 | 2.544.294.287 | 1.587.450.645 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/ 2020 VND | 31/12/2019 VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 671.416.932 | 812.396.903 |
| | 671.416.932 | 812.396.903 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 922.719.138 | 638.767.456 |
| Bảo hiểm xã hội | 15.295.605 | 24.474.621 |
| Bảo hiểm y tế | 30.107.279 | 94.766.406 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.645.808 | 8.981.230 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.876.260.180 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.257.750.000 | 1.007.750.000 |
| Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân ⁽¹⁾ | 255.375.496.620 | 255.375.496.620 |
| Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung ⁽²⁾ | 37.318.547.571 | - |
| Phí bảo trì tòa nhà | 3.371.903.616 | 3.683.198.103 |
| Thu tiền ứng vốn dự án | 160.812.615.686 | 153.862.923.778 |
| Phải trả trung tâm phát triển quỹ đất Tiền Hải | - | 5.913.116.000 |
| Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn ⁽³⁾ | 21.650.000.000 | - |
| Phải trả khác | 20.091.345.810 | 2.554.724.187 |
| | 507.729.687.313 | 423.164.198.401 |

(1) Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(2) Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

Hai khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số tiền bù trừ chi tiết theo Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung khi Công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 16/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan và UBND Thành phố Thái Bình.

(3) Là khoản tiền thu hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn giữa CTCP Damsan và các Công ty: CTCP Làm Sơn, số tiền: 8.000.000.000 đồng; CTCP Tập đoàn Phú Thành, số tiền: 7.800.000.000 đồng; Tổng Công ty xây dựng số 1 - CTCP, số tiền 5.850.000.000 đồng.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 663.516.341.383 | 663.516.341.383 | 1.783.669.817.218 | 1.807.667.491.915 | 639.518.666.686 | 639.518.666.686 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 13.586.186.332 | 13.586.186.332 | 30.244.584.935 | 15.972.534.863 | 27.858.236.404 | 27.858.236.404 |
| | 677.102.527.715 | 677.102.527.715 | 1.813.914.402.153 | 1.823.640.026.778 | 667.376.903.090 | 667.376.903.090 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 126.823.093.923 | 126.823.093.923 | 15.559.412.476 | 16.629.346.317 | 125.753.160.082 | 125.753.160.082 |
| | 126.823.093.923 | 126.823.093.923 | 15.559.412.476 | 16.629.346.317 | 125.753.160.082 | 125.753.160.082 |
| Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 13.586.186.332 | 13.586.186.332 | 30.244.584.935 | 15.972.534.863 | 27.858.236.404 | 27.858.236.404 |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 113.236.907.591 | 113.236.907.591 | | | 97.894.923.678 | 97.894.923.678 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| Vay ngắn hạn | VND | VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội | VND | 100.678.815.643 |
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội | USD | 85.186.500.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | VND | 111.486.126.083 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | USD | 35.335.849.835 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình | USD | 19.524.971.125 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình | VND | - |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | VND | - |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | USD | 25.282.550.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình | USD | 3.017.950.000 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình | USD | 44.524.800.000 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội | USD | - |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA | USD | 29.810.760.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội | USD | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình | USD | 88.353.900.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình | USD | 20.343.260.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thái Bình | USD | 31.283.310.000 |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình | USD | 44.689.874.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | USD | 26.401.815.000 |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | USD | 1.456.421.404 |
| | 667.376.903.090 | 677.102.527.715 |

| Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|---|-------------------------|--|--|---|--|-------------------------------------|
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019 | 200.000.000.000 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân | 185.865.315.643 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2019 | 90.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | 48.018.923.588 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7217771/HĐTD ngày 30/10/2020 | 100.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 10 năm 2021 | 98.803.052.330 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình | | | | | | |
| Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-ĐHCVHM/NHCT360-DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020 | 23.900.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại. | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021 | 19.524.971.125 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28254.20.755.1155640.TD ngày 01 tháng 08 năm 2020 | 150.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại. | Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 04 năm 2021 | 25.282.550.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|---|--|--|---------------------------------------|
| 5 | Ngân hàng TNHH INDOVINA | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 2034/IVB - HĐTD/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2020 | 4.000.000USD | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 29.810.760.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 6 | Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD/PVBTB-DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019 | 100.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 88.353.900.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 7 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020 | 200.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/01/2021 | 20.343.260.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 8.659.155.594 | 82.675.917.352 | 42.885.792.148 | 451.976.486.643 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 7.846.173.412 | 436.155.708 | 8.282.329.120 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.515.734.156 | (1.515.734.156) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (51.035.602.000) | (5.104.553.424) | (56.140.155.424) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.010.489.437) | - | (1.010.489.437) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.174.889.750 | 36.960.265.171 | 38.217.394.432 | 403.108.170.902 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.174.889.750 | 36.960.265.171 | 38.217.394.432 | 403.108.170.902 |
| Tăng vốn trong năm nay | 25.516.490.000 | - | - | - | (25.516.490.000) | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 22.139.629.171 | 3.395.971.897 | 25.535.601.068 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 235.385.202 | (235.385.202) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (5.250.000.000) | (5.250.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (156.923.468) | - | (156.923.468) |
| Giảm do truy thu thuế TNCN các năm trước | - | - | - | - | (792.727.093) | - | (792.727.093) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 280.694.500.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.410.274.952 | 32.398.368.579 | 36.363.366.329 | 422.444.121.409 |

| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ (%) | 31/12/2020 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2020 VND |
|------------------------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 100% | 280.694.500.000 | 100% | 255.178.010.000 |
| | 100% | 280.694.500.000 | 100% | 255.178.010.000 |

Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối đến hết năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2706/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 27/06/2020; Quyết định chấp thuận theo văn bản số 5467/UBCK-QLCB ngày 09/09/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư chủ sở hữu | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 255.178.010.000 | 255.178.010.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 25.516.490.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

Các quỹ công ty

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |
| | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/ 2020 | 31/12/2019 |
|---------------------|--------------|------------|
| | VND | VND |
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.098.219,92 | 344.353,17 |
| Đồng Euro (EUR) | 101,60 | 101,60 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, thành phẩm | 1.250.128.536.664 | 1.507.950.792.026 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.823.997.452 | 5.505.252.437 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 82.383.993.153 | 190.433.885.119 |
| Doanh thu khác | 954.296.774 | 1.251.386.946 |
| | 1.339.290.824.043 | 1.705.142.316.528 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 343.324.900.738 | 512.284.730.258 |

(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 280.361.045 | - |
| | 280.361.045 | - |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.207.846.871.211 | 1.482.227.433.396 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.301.624.580 | 6.537.970.916 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 60.362.234.285 | 159.573.642.195 |
| Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 119.434.328 | - |
| | 1.275.630.164.404 | 1.648.339.046.507 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 28.197.030.307 | 27.565.579.997 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 300.795.640 | 4.002.143.527 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 89.067.766 | 39.830.609 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 420.44 | - |
| | 28.587.314.157 | 31.607.554.133 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 43.714.386.521 | 42.354.564.073 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.467.219.294 | 5.384.600.734 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 672.981.846 | 1.155.232.800 |
| Chi phí tài chính khác | 368.906 | - |
| | 45.854.956.567 | 48.849.397.607 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 538.879.276 | 602.973.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.143.360.418 | 10.837.158.406 |
| Chi phí khác bằng tiền | 68.306.243 | 40.161.380 |
| | 10.750.545.937 | 11.480.293.586 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 5.917.907.803 | 4.991.382.464 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.958.201.125 | 1.993.887.272 |
| Thuế, phí, lệ phí | 186.810.561 | 9.479.237 |
| Chi phí dự phòng | 2.144.945.572 | 1.239.044.721 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.175.472.980 | 12.245.460.498 |
| | 22.383.338.041 | 21.479.254.192 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 15.743.090.310 | 3.576.125.740 |
| Thu nhập khác | 367.038.254 | - |
| | 16.110.128.564 | 3.576.125.740 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 725.306.718 |
| Chi phí không được trừ | 953.375.110 | 193.547.850 |
| Chi phí khác | 792.727.093 | 38.528.463 |
| | 1.746.102.203 | 957.383.031 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 737.336.404 | 1.239.909.005 |
| | 3.672.262.792 | 1.296.465.957 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 21.046.444.757 | 7.846.173.412 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (156.923.468) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | (156.923.468) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 21.046.444.757 | 7.689.249.944 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 750 | 301 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 582.325.629.248 | 778.064.181.777 |
| Chi phí nhân công | 55.658.026.431 | 55.001.780.386 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.952.177.358 | 45.981.180.384 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 101.398.854.933 | 135.039.431.682 |
| Chi phí khác bằng tiền | 542.610.836 | 18.311.273.031 |
| | 791.877.298.806 | 1.033.397.847.260 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.513.085.599 | - | 29.459.908.057 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 361.102.534.497 | (12.976.910.705) | 408.438.672.424 | (10.831.965.133) |
| Các khoản cho vay | 69.245.268.061 | - | 62.534.268.061 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 334.080.686.011 | - | 311.552.624.757 | - |
| | 800.941.574.168 | (12.976.910.705) | 811.985.473.299 | 10.831.965.133 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.513.085.599 | - | - | 36.513.085.599 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 348.125.623.792 | - | - | 348.125.623.792 |
| Các khoản cho vay | 69.245.268.061 | - | - | 69.245.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 334.080.686.011 | - | - | 334.080.686.011 |
| | 787.964.663.463 | - | - | 787.964.663.463 |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.459.908.057 | - | - | 29.459.908.057 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 397.606.707.291 | - | - | 397.606.707.291 |
| Các khoản cho vay | 62.534.268.061 | - | - | 62.534.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 311.552.624.757 | - | - | 311.552.624.757 |
| | 801.153.508.166 | - | - | 801.153.508.166 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định “&” hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính”&”, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.513.085.599 | - | - | 36.513.085.599 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 348.125.623.792 | - | - | 348.125.623.792 |
| Các khoản cho vay | 69.245.268.061 | - | - | 69.245.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 334.080.686.011 | - | - | 334.080.686.011 |
| | 787.964.663.463 | - | - | 787.964.663.463 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.459.908.057 | - | - | 29.459.908.057 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 397.606.707.291 | - | - | 397.606.707.291 |
| Các khoản cho vay | 62.534.268.061 | - | - | 62.534.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 311.552.624.757 | - | - | 311.552.624.757 |
| | 801.153.508.166 | - | - | 801.153.508.166 |

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 667.376.903.090 | 97.894.923.678 | - | 765.271.826.768 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 618.480.436.390 | - | - | 618.480.436.390 |
| Chi phí phải trả | 671.416.932 | - | - | 671.416.932 |
| | 1.286.528.756.412 | 97.894.923.678 | - | 1.384.423.680.090 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 677.102.527.715 | 113.236.907.591 | - | 790.339.435.306 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 514.806.891.391 | - | - | 514.806.891.391 |
| Chi phí phải trả | 812.396.903 | - | - | 812.396.903 |
| | 1.192.721.816.009 | 113.236.907.591 | - | 1.305.958.723.600 |

Cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra ngay sau khi kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh Bông VND | Hoạt động kinh doanh Sợi VND | Hoạt động kinh doanh Khăn VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 361.288.063.141 | 660.050.705.946 | 200.816.063.571 | 82.383.993.153 | 34.471.637.187 | 1.339.010.462.998 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh | 363.249.513.978 | 645.235.710.377 | 182.835.346.010 | 60.362.234.285 | 23.947.359.754 | 1.275.630.164.404 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1.961.450.837) | 14.814.995.569 | 17.980.717.561 | 22.021.758.868 | 10.524.277.433 | 63.380.298.594 |

Theo khu vực địa lý

| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng các bộ phận VND |
|--|-------------------|-------------------|------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 705.375.429.319 | 633.635.033.679 | 1.339.010.462.998 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 1.494.181.818 | - | 1.494.181.818 |
| Tài sản bộ phận | 1.814.644.803.842 | 23.246.319.058 | 1.837.891.122.900 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.337.147.765.543 | 78.299.235.948 | 1.415.447.001.491 |

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.0)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | 15.891.297.435 | 14.826.216.680 |
| Công ty TNHH Gofl Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | 327.433.603.303 | 497.458.513.578 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | - | 61.698.310.399 |
| Công ty TNHH Gofl Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | | 572.427.815.965 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm: | | |
| Mối quan hệ | 31/12/2020 VND | 31/12/2019 VND |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | |
| Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC | 164.177.930.010 | 137.256.244.053 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | 76.306.182 | 76.306.182 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | - | 2.793.325.617 |
| Phải thu về cho vay | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | 90.000.000 | 90.000.000 |



38. NGHIỆP VỤ PHÁT SINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 2.184.957.536 | 1.430.120.385 |
| Ông Vũ Huy Đông | 639.382.703 | 644.241.250 |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | 104.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Khôi | 104.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Lê Văn Tuấn | 104.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Vũ Huy Đức | 315.950.000 | 114.000.000 |
| Bà Vũ Phương Diệp | 353.682.525 | 293.879.135 |
| Ông Phạm Văn Thương | 104.000.000 | - |
| Ông Vương Quốc Dương | 212.692.308 | - |
| Ông Lê Xuân Chiến | 211.250.000 | - |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



 Lê Xuân Chiến
 Người lập



 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021